	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)															
	III- BẮC SƠN																								
264	**Đào Thị Bồng**		**3**	**154**				**886,0**	**1.073,0**	**82,6 %**	**12**	**3**	**80.000**	**70.880.000**	**212.640.000**	**18.360.000**	**301.880.000**								**461.360.000**
	Đào Thị Bồng	Lê Văn Nông thầu	3	154	887,6	886,0	1,60											Nhãn giống	đồng/m²	886,0	180.000	100%	159.480.000	**159.480.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
265	**Đào Thị Thăng,Lê Thành Đồng**		**3+4+7**	**444+512+497**				**1.817,0**	**2.099,0**	**86,6 %**	**12**	**10**	**80.000**	**145.360.000**	**436.080.000**	**61.200.000**	**642.640.000**								**969.700.000**
	Đào Thị Thăng,Lê Thành Đồng		3	444	1.035,8	1.037,0	-1,20											Nhãn giống	đồng/m²	1.037,0	180.000	100%	186.660.000	**186.660.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đào Thị Thăng,Lê Thành Đồng		4	512	360,5	360,0	0,50											Nhãn giống	đồng/m²	360,0	180.000	100%	64.800.000	**64.800.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đào Thị Thăng,Lê Thành Đồng		7	497	422,0	420,0	2,00											Nhãn giống	đồng/m²	420,0	180.000	100%	75.600.000	**75.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
266	**Đỗ Công Văn,Lê Thị Huế**		**3**	**462**				**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**3**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**18.360.000**	**127.800.000**								**189.360.000**
	Đỗ Công Văn,Lê Thị Huế		3	462	340,3	342,0	-1,70											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	**61.560.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
267	**Đỗ Thị Hài**		**3**	**80+883**				**1.116,0**	**1.368,0**	**81,6 %**	**12**	**1**	**80.000**	**89.280.000**	**267.840.000**	**6.120.000**	**363.240.000**								**564.120.000**
	Đỗ Thị Hài	Trần Văn Thành thầu	3	80	405,4	396,0	9,40											Nhãn giống	đồng/m²	396,0	180.000	100%	71.280.000	**71.280.000**	
	Đỗ Thị Hài	Con gái Lê Thị Qui trồng cây	3	883	722,9	720,0	2,90											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
268	**Đỗ Thị Ký**		**3+4**	**879+816**				**1.555,0**	**1.710,0**	**90,9 %**	**12**	**6**	**80.000**	**124.400.000**	**373.200.000**	**36.720.000**	**534.320.000**								**814.220.000**
	Đỗ Thị Ký	Con dâu Nguyễn thị Mai Anh trồng cây	3	879	900,9	900,0	0,90											Nhãn giống	đồng/m²	900,0	180.000	100%	162.000.000	**162.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Thị Ký	Lê Văn Tân thầu	4	816	655,5	655,0	0,50											Nhãn giống	đồng/m²	655,0	180.000	100%	117.900.000	**117.900.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
269	**Đỗ Thị Lương**		**3+4**	**943+500**				**1.180,0**	**1.368,0**	**86,3 %**	**12**	**6**	**80.000**	**94.400.000**	**283.200.000**	**36.720.000**	**414.320.000**								**626.720.000**
	Đỗ Thị Lương	Đỗ Thị Tuyết làm cây	3	943	469,3	460,0	9,30											Nhãn giống	đồng/m²	460,0	180.000	100%	82.800.000	**82.800.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Thị Lương	Hoàng Văn Tình thầu	4	500	725,2	720,0	5,20											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
270	**Lê Thành Đồng**		**8**	**280**				**1.368,0**	**1.368,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**109.440.000**	**328.320.000**	**0**	**437.760.000**								**580.635.000**
	Đỗ Trọng Tụy,Lê Thị Chắc đã chuyển nhượng cho Lê Thành Đồng		8	280	1.261,2	1.368,0	-106,80											Nhãn ít cành, ít tán, đk 30cm	đồng/cây	55	4.500.000	50%	123.750.000	**142.875.000**	
																		Nhãn ít cành, ít tán, đk 30cm	đồng/cây	17	4.500.000	25%	19.125.000		
																		Nhãn ít cành, ít tán, đk 30cm	đồng/cây	5	4.500.000	0%	0		
																		Ổi giống	đồng/m²	1.368,0	150.000	0%	0		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
271	**Đỗ Văn Trại,Trọng Thị Niên**		3+4	181+227+817				958,0	1.026,0	93,4 %	12	8	80.000	76.640.000	229.920.000	48.960.000	355.520.000								527.960.000
	Đỗ Văn Trại,Trọng Thị Niên	Đỗ Thị Yến thầu	3	181	313,1	313,1	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	313,1	180.000	100%	56.358.000	56.358.000	
	Đỗ Văn Trại,Trọng Thị Niên	Đỗ Thị Yến thầu	3	227	225,0	226,9	-1,90											Nhãn giống	đồng/m²	226,9	180.000	100%	40.842.000	40.842.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Trại,Trọng Thị Niên		4	817	418,9	418,0	0,90											Nhãn giống	đồng/m²	418,0	180.000	100%	75.240.000	75.240.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
272	**Hoàng Thị Khánh**		3	469				619,0	684,0	90,5 %	12	1	80.000	49.520.000	148.560.000	6.120.000	204.200.000								315.620.000
	Hoàng Thị Khánh	Đỗ Thị Phương thầu	3	469	596,0	619,0	-23,00											Nhãn giống	đồng/m²	619,0	180.000	100%	111.420.000	111.420.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
273	**Hoàng Thị Ngâm**		3+4	187+221+825				1.508,0	1.710,0	88,2 %	12	4	80.000	120.640.000	361.920.000	24.480.000	507.040.000								778.480.000
	Hoàng Thị Ngâm		3	187	529,8	529,8	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	529,8	180.000	100%	95.364.000	95.364.000	
	Hoàng Thị Ngâm	Đỗ Văn Hùng thầu	3	221	362,7	370,2	-7,50											Nhãn giống	đồng/m²	370,2	180.000	100%	66.636.000	66.636.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Thị Ngâm		4	825	610,6	608,0	2,60											Nhãn giống	đồng/m²	608,0	180.000	100%	109.440.000	109.440.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
274	**Hoàng Thị Tuyết,Đỗ Văn Hành**		3+4	897+811				1.138,0	1.197,0	95,1 %	12	3	80.000	91.040.000	273.120.000	18.360.000	382.520.000								587.360.000
	Hoàng Thị Tuyết,Đỗ Văn Hành		3	897	714,8	720,0	-5,20											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Thị Tuyết,Đỗ Văn Hành		4	811	421,1	418,0	3,10											Nhãn giống	đồng/m²	418,0	180.000	100%	75.240.000	75.240.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
275	**Lê Thị Bốn**		3+4	957+501				1.647,0	1.710,0	96,3 %	12	5	80.000	131.760.000	395.280.000	30.600.000	557.640.000								854.100.000
	Lê Thị Bốn	Em ruột Lê Văn Toán đang làm ruộng	3	957	748,7	747,0	1,70											Nhãn giống	đồng/m²	747,0	180.000	100%	134.460.000	134.460.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Bốn	(Lê Thị Tiến thầu)	4	501	909,3	900,0	9,30											Nhãn giống	đồng/m²	900,0	180.000	100%	162.000.000	162.000.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
276	**Lê Thị Cấy**		3	141				590,0	684,0	86,3 %	12	3	80.000	47.200.000	141.600.000	18.360.000	207.160.000								313.360.000
	Lê Thị Cấy	Phạm Thị Thu thầu	3	141	602,5	590,0	12,50											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	106.200.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
277	**Lê Thị Doãn (đã chết)**		3+7	434+453				1.910,0	2.052,0	93,1 %	12	4	80.000	152.800.000	458.400.000	24.480.000	635.680.000								979.480.000
	Lê Thị Doãn (đã chết)	Nguyễn Thị Gấm thầu đất	3	434	1.038,6	1.037,0	1,60											Nhãn giống	đồng/m²	1.037,0	180.000	100%	186.660.000	186.660.000	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Doãn (đã chết)	Nguyễ Thị Hậu trồng cây	7	453	888,3	873,0	15,30											Nhãn giống	đồng/m²	873,0	180.000	100%	157.140.000	157.140.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (d/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
278	**Lê Thị Lưu,Lê Văn Tô**		4+7	499+495				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	5	80.000	94.400.000	283.200.000	30.600.000	408.200.000								620.600.000
	Lê Thị Lưu,Lê Văn Tô	Hoàng Văn Tình thầu	4	499	726,8	720,0	6,80											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Lưu,Lê Văn Tô	Đỗ Thị Tuyết thầu đất	7	495	462,6	460,0	2,60											Nhãn giống	đồng/m²	460,0	180.000	100%	82.800.000	82.800.000	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
279	**Lê Thị Mạ**		3	142				590,0	684,0	86,3 %	12	3	80.000	47.200.000	141.600.000	18.360.000	207.160.000								313.360.000
	Lê Thị Mạ		3	142	610,0	590,0	20,00											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	106.200.000	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
280	**Lê Thị Ngọt,Đỗ Văn Đỏ**		3	153				720,0	811,0	88,8 %	12	7	80.000	57.600.000	172.800.000	42.840.000	273.240.000								402.840.000
	Lê Thị Ngọt,Đỗ Văn Đỏ	Lê Văn Nông thầu	3	153	716,4	720,0	-3,60											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
281	**Lê Thị Thuận**		3	464				676,0	684,0	98,8 %	12	1	80.000	54.080.000	162.240.000	6.120.000	222.440.000								344.120.000
	Lê Thị Thuận	Đỗ Văn Trường thầu	3	464	683,7	676,0	7,70											Nhãn giống	đồng/m²	676,0	180.000	100%	121.680.000	121.680.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
282	**Lê Thị Vẽ**		4+7	511+496				885,0	1.026,0	86,3 %	12	1	80.000	70.800.000	212.400.000	6.120.000	289.320.000								448.620.000
	Lê Thị Vẽ	Lê Thị Hạnh thầu	4	511	361,7	360,0	1,70											Nhãn giống	đồng/m²	360,0	180.000	100%	64.800.000	64.800.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Vẽ	Đỗ Thị Tuyết thầu đất	7	496	529,2	525,0	4,20											Nhãn giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
283	**Lê Thị Việt,Lê Đình Chiến**		3+4	337+388+808				2.232,0	2.736,0	81,6 %	12	7	80.000	178.560.000	535.680.000	42.840.000	757.080.000								1.158.840.000
	Lê Thị Việt,Lê Đình Chiến	Lê Thị Thao Thầu	3	337	599,2	599,2	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	599,2	180.000	100%	107.856.000	107.856.000	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Việt,Lê Đình Chiến	Đỗ Nho Năm thầu	3	388	838,8	840,8	-2,00											Nhãn giống	đồng/m²	840,8	180.000	100%	151.344.000	151.344.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Việt,Lê Đình Chiến	Lê Thị Thao thầu	4	808	804,5	792,0	12,50											Nhãn giống	đồng/m²	792,0	180.000	100%	142.560.000	142.560.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
284	**Lê Văn Chín,Đỗ Thị Quyên**		3	157				342,0	342,0	100,0 %	12	4	80.000	27.360.000	82.080.000	24.480.000	133.920.000								195.480.000
	Lê Văn Chín,Đỗ Thị Quyên		3	157	343,2	342,0	1,20											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
285	**Lê Thị Cõn**		3	890				576,0	729,0	79,0 %	12	4	80.000	46.080.000	138.240.000	24.480.000	208.800.000								312.480.000
	Lê Thị Cõn	Con trai Lê Văn Tấn trồng cây	3	890	574,5	576,0	-1,50											Nhãn giống	đồng/m²	576,0	180.000	100%	103.680.000	103.680.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
286	**Lê Văn Điểm,Vũ Thị Hưởng**		**3+4**	**889+826**				**1.246,0**	**1.368,0**	**91,1 %**	**12**	**5**	**80.000**	**99.680.000**	**299.040.000**	**30.600.000**	**429.320.000**								**653.600.000**
	Lê Văn Điểm,Vũ Thị Hưởng		3	889	719,1	720,0	-0,90											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																		Hàng rào B40	m	150,0	0.000	0%	0		
	Lê Văn Điểm,Vũ Thị Hưởng	Hoàng Thị Thuý thầu	4	826	528,5	526,0	2,50											Nhãn giống	đồng/m²	526,0	180.000	100%	94.680.000	**94.680.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
287	**Lê Văn Đình,Hoàng Thị Ý**		**3**	**440**				**590,0**	**684,0**	**86,3 %**	**12**	**1**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**6.120.000**	**194.920.000**								**301.120.000**
	Lê Văn Đình,Hoàng Thị Ý	Lê Thị Thuân thầu ruộng	3	440	590,3	590,0	0,30											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	**106.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
288	**Lê Văn Dữ,Lê Thị Hoạt**		**3+7**	**151+491**				**1.475,0**	**1.710,0**	**86,3 %**	**12**	**5**	**80.000**	**118.000.000**	**354.000.000**	**30.600.000**	**502.600.000**								**768.100.000**
	Lê Văn Dữ,Lê Thị Hoạt		3	151	1.043,5	1.044,0	-0,50											Nhãn giống	đồng/m²	1.044,0	180.000	100%	187.920.000	**187.920.000**	
																		Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Dữ,Lê Thị Hoạt		7	491	436,1	431,0	5,10											Nhãn giống	đồng/m²	431,0	180.000	100%	77.580.000	**77.580.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
289	**Lê Văn Giáo,Lê Thị Biển**		**4+7**	**505+509+433**				**1.180,0**	**1.368,0**	**86,3 %**	**12**	**6**	**80.000**	**94.400.000**	**283.200.000**	**36.720.000**	**414.320.000**								**626.720.000**
	Lê Văn Giáo,Lê Thị Biển	Lê Thị Hạnh thầu	4	505	727,2	727,2	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	727,2	180.000	100%	130.896.000	**130.896.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Giáo,Lê Thị Biển	Lê Thị Hạnh thầu	4	509	255,3	244,8	10,50											Nhãn giống	đồng/m²	244,8	180.000	100%	44.064.000	**44.064.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Giáo,Lê Thị Biển	Lê Thị Khánh Huyền thầu	7	433	211,7	208,0	3,70											Nhãn giống	đồng/m²	208,0	180.000	100%	37.440.000	**37.440.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
290	**Lê Văn Hải,Lê Thị Hưng**		**3+4**	**144+498**				**1.032,0**	**1.197,0**	**86,2 %**	**12**	**3**	**80.000**	**82.560.000**	**247.680.000**	**18.360.000**	**348.600.000**								**534.360.000**
	Lê Văn Hải,Lê Thị Hưng	Lê Thị Thạo thầu	3	144	345,7	312,0	33,70											Nhãn giống	đồng/m²	312,0	180.000	100%	56.160.000	**56.160.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Hải,Lê Thị Hưng	Lê Thị tiến thầu	4	498	724,6	720,0	4,60											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
291	**Lê Văn Hưng,Lê Thị Lấm**		**4**	**510**				**590,0**	**684,0**	**86,3 %**	**12**	**7**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**42.840.000**	**231.640.000**								**337.840.000**
	Lê Văn Hưng,Lê Thị Lấm		4	510	615,0	590,0	25,00											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	**106.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
292	**Lê Văn Kế,Đỗ Thị Ba**		**3**	**78+198+210**				**1.673,0**	**2.052,0**	**81,5 %**	**12**	**5**	**80.000**	**133.840.000**	**401.520.000**	**30.600.000**	**565.960.000**								**867.100.000**
	Lê Văn Kế,Đỗ Thị Ba	Trần Văn Thành thầu	3	78	594,0	593,0	1,00											Nhãn giống	đồng/m²	593,0	180.000	100%	106.740.000	**106.740.000**	
	Lê Văn Kế,Đỗ Thị Ba		3	198	684,1	684,1	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	684,1	180.000	100%	123.138.000	**123.138.000**	
	Lê Văn Kế,Đỗ Thị Ba	Lê Văn Nông thầu	3	210	386,6	395,9	-9,30											Nhãn giống	đồng/m²	395,9	180.000	100%	71.262.000	**71.262.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
293	**Lê Văn Khuyên,Lê Thị Dung**		4+7	495+439				1.324,0	1.368,0	96,8 %	12	4	80.000	105.920.000	317.760.000	24.480.000	448.160.000								686.480.000
	Lê Văn Khuyên,Lê Thị Dung	Hoàng Văn Tình thầu	4	495	718,6	720,0	-1,40											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Khuyên,Lê Thị Dung	Đỗ Thị Tuyết trồng cây	7	439	599,2	604,0	-4,80											Nhãn giống	đồng/m²	604,0	180.000	100%	108.720.000	108.720.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
294	**Lê Văn Chào**		3+7	184+224+437				1.278,0	1.368,0	93,4 %	12	11	80.000	102.240.000	306.720.000	67.320.000	476.280.000								706.320.000
	Lê Văn Chào		3	184	417,9	417,9	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	417,9	180.000	100%	75.222.000	75.222.000	
	Lê Văn Chào		3	224	298,5	302,1	-3,60											Nhãn giống	đồng/m²	302,1	180.000	100%	54.378.000	54.378.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Chào	Đỗ Thị Tuyết trồng cây	7	437	556,6	558,0	-1,40											Nhãn giống	đồng/m²	558,0	180.000	100%	100.440.000	100.440.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
295	**Lê Văn Lương,Văn Thị Nhương**		3	461				342,0	342,0	100,0 %	12	2	80.000	27.360.000	82.080.000	12.240.000	121.680.000								183.240.000
	Lê Văn Lương,Văn Thị Nhương	(Lê Văn Tiến thầu)	3	461	343,7	342,0	1,70											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
296	**Lê Văn Lý (Đồng)**		3	439				295,0	1.073,0	27,5 %	5	4	80.000	23.600.000	70.800.000	10.200.000	104.600.000								157.700.000
	Lê Văn Lý (Đồng)		3	439	294,2	295,0	-0,80											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
297	**Lê Văn Mừng,Lê Thị Hà**		4+7	496+508+434				1.770,0	2.052,0	86,3 %	12	6	80.000	141.600.000	424.800.000	36.720.000	603.120.000								921.720.000
	Lê Văn Mừng,Lê Thị Hà	Hoàng Văn Tình thầu	4	496	1.064,5	1.064,5	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	1.064,5	180.000	100%	191.610.000	191.610.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Mừng,Lê Thị Hà	Lê Thị Hạnh thầu	4	508	382,4	375,5	6,90											Nhãn giống	đồng/m²	375,5	180.000	100%	67.590.000	67.590.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Mừng,Lê Thị Hà	Lê Thị Khánh Huyền thầu	7	434	334,8	330,0	4,80											Nhãn giống	đồng/m²	330,0	180.000	100%	59.400.000	59.400.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
298	**Lê Văn Ngãi,Lê Thị Thêu**		3+7	443+488				1.710,0	1.710,0	100,0 %	12	5	80.000	136.800.000	410.400.000	30.600.000	577.800.000								885.600.000
	Lê Văn Ngãi,Lê Thị Thêu	Con Lê Văn Hồi	3	443	864,3	864,0	0,30											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000	100%	155.520.000	155.520.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Ngãi,Lê Thị Thêu		7	488	850,1	846,0	4,10											Nhãn giống	đồng/m²	846,0	180.000	100%	152.280.000	152.280.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
299	**Lê Văn Phan,Nguyễn Thị Cúc**		4+7	494+441				793,0	855,0	92,7 %	12	4	80.000	63.440.000	190.320.000	24.480.000	278.240.000								420.980.000
	Lê Văn Phan,Nguyễn Thị Cúc	Lê Thị Hải thầu	4	494	451,0	450,0	1,00											Nhãn giống	đồng/m²	450,0	180.000	100%	81.000.000	81.000.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Phan,Nguyễn Thị Cúc	Lê Thị Hải trồng cây	7	441	354,3	343,0	11,30											Nhãn giống	đồng/m²	343,0	180.000	100%	61.740.000	61.740.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
300	**Lê Văn Phạn,Phan Thị Huế**		**3+7**	**147+440**				**1.335,0**	**1.415,0**	**94,3 %**	**12**	**6**	**80.000**	**106.800.000**	**320.400.000**	**36.720.000**	**463.920.000**								**704.220.000**
	Lê Văn Phạn,Phan Thị Huế	Nguyễn Thị Cần thầu	3	147	706,3	691,0	15,30											Nhãn giống	đồng/m²	691,0	180.000	100%	124.380.000	**124.380.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Phạn,Phan Thị Huế	Lê Thị Hải trồng cây	7	440	636,8	644,0	-7,20											Nhãn giống	đồng/m²	644,0	180.000	100%	115.920.000	**115.920.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
301	**Đỗ Thị Oai**		**3**	**194+214**				**360,0**	**360,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**28.800.000**	**86.400.000**	**24.480.000**	**139.680.000**								**204.480.000**
	Đỗ Thị Oai		3	194	220,8	220,8	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	220,8	180.000	100%	39.744.000	**39.744.000**	
	Đỗ Thị Oai	Trần Văn Thành thầu	3	214	134,5	139,2	-4,70											Nhãn giống	đồng/m²	139,2	180.000	100%	25.056.000	**25.056.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
302	**Lê Văn Sở,Lê Thị Đầm**		**3**	**125+430**				**1.486,0**	**1.710,0**	**86,9 %**	**12**	**5**	**80.000**	**118.880.000**	**356.640.000**	**30.600.000**	**506.120.000**								**773.600.000**
	Lê Văn Sở,Lê Thị Đầm		3	125	621,4	622,0	-0,60											Nhãn giống	đồng/m²	622,0	180.000	100%	111.960.000	**111.960.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Sở,Lê Thị Đầm		3	430	863,4	864,0	-0,60											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000	100%	155.520.000	**155.520.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
303	**Lê Văn Sơn,Nguyễn Thị Lụa**		**3+4**	**880+815**				**958,0**	**1.026,0**	**93,4 %**	**12**	**4**	**80.000**	**76.640.000**	**229.920.000**	**24.480.000**	**331.040.000**								**503.480.000**
	Lê Văn Sơn,Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Mai Anh trồng cây	3	880	541,4	540,0	1,40											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	**97.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Sơn,Nguyễn Thị Lụa	Lê Văn Tân thầu	4	815	416,8	418,0	-1,20											Nhãn giống	đồng/m²	418,0	180.000	100%	75.240.000	**75.240.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
304	**Lê Văn Sơn,Phạm Thị Khiếu đã chuyển nhượng cho Đỗ Văn Tình, Đỗ Thị**		**3**	**60+99**				**720,0**	**720,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**57.600.000**	**172.800.000**	**0**	**230.400.000**								**360.000.000**
	Lê Văn Sơn,Phạm Thị Khiếu		3	60	237,0	237,0	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	237,0	180.000	100%	42.660.000	**42.660.000**	
	Lê Văn Sơn,Phạm Thị Khiếu		3	99	473,0	483,0	-10,00											Nhãn giống	đồng/m²	483,0	180.000	100%	86.940.000	**86.940.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
305	**Lê Văn Sơn,Phạm Thị Khiếu**		**4**	**823**				**557,0**	**557,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**44.560.000**	**133.680.000**	**24.480.000**	**202.720.000**								**302.980.000**
	Lê Văn Sơn,Phạm Thị Khiếu	Lê Thị Dào làm ruộng	4	823	557,6	557,0	0,60											Nhãn giống	đồng/m²	557,0	180.000	100%	100.260.000	**100.260.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
306	**Lê Văn Theo,Nguyễn Thị Định**		**3**	**155+944**				**1.770,0**	**2.052,0**	**86,3 %**	**12**	**5**	**80.000**	**141.600.000**	**424.800.000**	**30.600.000**	**597.000.000**								**915.600.000**
	Lê Văn Theo,Nguyễn Thị Định		3	155	1.038,1	1.037,0	1,10											Nhãn giống	đồng/m²	1.037,0	180.000	100%	186.660.000	**186.660.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Theo,Nguyễn Thị Định		3	944	739,0	733,0	6,00											Nhãn giống	đồng/m²	733,0	180.000	100%	131.940.000	**131.940.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
307	**Lê Văn Tho,Lê Thị Tươi**		**3**	**71+191+217**				**958,0**	**1.026,0**	**93,4 %**	**12**	**3**	**80.000**	**76.640.000**	**229.920.000**	**18.360.000**	**324.920.000**								**497.360.000**
	Lê Văn Tho,Lê Thị Tươi	Trần Văn Thành thầu	3	71	418,0	418,0	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	418,0	180.000	100%	75.240.000	**75.240.000**	
	Lê Văn Tho,Lê Thị Tươi	Trần Văn Thành thầu	3	191	324,9	324,9	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	324,9	180.000	100%	58.482.000	**58.482.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Tho,Lê Thị Tươi	Trần Văn Thành thầu	3	217	207,7	215,1	-7,40											Nhãn giống	đồng/m²	215,1	180.000	100%	38.718.000	**38.718.000**	

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
308	**Lê Văn Khơi (đất cụ Kiệu)**		**3**	**427**				**691,0**	**691,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**55.280.000**	**165.840.000**	**6.120.000**	**227.240.000**								**351.620.000**
	Lê Văn Khơi (đất cụ Kiệu)	Lê Văn Nông thầu	3	427	692,9	691,0	1,90											Nhãn giống	đồng/m²	691,0	180.000	100%	124.380.000	**124.380.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
309	**Lê Văn Thức (Ngôn)**		**3+4**	**888+809**				**1.394,0**	**1.710,0**	**81,5 %**	**12**	**5**	**80.000**	**111.520.000**	**334.560.000**	**30.600.000**	**476.680.000**								**727.600.000**
	Lê Văn Thức (Ngôn)	Con trai Lê Văn Cảnh trồng cây	3	888	899,3	900,0	-0,70											Nhãn giống	đồng/m²	900,0	180.000	100%	162.000.000	**162.000.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Thức (Ngôn)	Lê Thị Hoàn thầu đất	4	809	498,2	494,0	4,20											Nhãn giống	đồng/m²	494,0	180.000	100%	88.920.000	**88.920.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
310	**Lê Văn Thức,Hoàng Thị Hằng**		**3**	**69+90+183+225**				**1.135,0**	**1.368,0**	**83,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**90.800.000**	**272.400.000**	**30.600.000**	**393.800.000**								**598.100.000**
	Lê Văn Thức,Hoàng Thị Hằng		3	69	128,0	128,0	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	128,0	180.000	100%	23.040.000	**23.040.000**	
	Lê Văn Thức,Hoàng Thị Hằng	Trần Văn Thành thầu	3	90	280,3	287,0	-6,70											Nhãn giống	đồng/m²	287,0	180.000	100%	51.660.000	**51.660.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Thức,Hoàng Thị Hằng		3	183	416,2	416,2	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	416,2	180.000	100%	74.916.000	**74.916.000**	
	Lê Văn Thức,Hoàng Thị Hằng		3	225	299,7	303,8	-4,10											Nhãn giống	đồng/m²	303,8	180.000	100%	54.684.000	**54.684.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
311	**Lê Văn Thuyết,Lê Thị Tuyết**		**3**	**426**				**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**24.480.000**	**133.920.000**								**195.480.000**
	Lê Văn Thuyết,Lê Thị Tuyết	Lê Văn Nông thầu	3	426	341,9	342,0	-0,10											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	**61.560.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
312	**Đỗ Thị Toan,Đỗ Bá Sáng**		**3**	**54+105**				**614,0**	**684,0**	**89,8 %**	**12**	**2**	**80.000**	**49.120.000**	**147.360.000**	**12.240.000**	**208.720.000**								**319.240.000**
	Đỗ Thị Toan,Đỗ Bá Sáng		3	54	212,7	212,7	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	212,7	180.000	100%	38.286.000	**38.286.000**	
	Đỗ Thị Toan,Đỗ Bá Sáng	Trần Văn Thành thầu	3	105	397,2	401,3	-4,10											Nhãn giống	đồng/m²	401,3	180.000	100%	72.234.000	**72.234.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
313	**Lê Văn Toản,Lê Thị Sáu**		**3**	**158+958**				**1.368,0**	**1.368,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**109.440.000**	**328.320.000**	**36.720.000**	**474.480.000**								**720.720.000**
	Lê Văn Toản,Lê Thị Sáu		3	158	692,9	691,0	1,90											Nhãn giống	đồng/m²	691,0	180.000	100%	124.380.000	**124.380.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Toản,Lê Thị Sáu		3	958	680,1	677,0	3,10											Nhãn giống	đồng/m²	677,0	180.000	100%	121.860.000	**121.860.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
314	**Lê Văn Trị,Nguyễn Thị Thùy**		**3**	**124+429**				**2.043,0**	**2.052,0**	**99,6 %**	**12**	**4**	**80.000**	**163.440.000**	**490.320.000**	**24.480.000**	**678.240.000**								**1.045.980.000**
	Lê Văn Trị,Nguyễn Thị Thùy	Ngô Thị Gấm làm cây	3	124	1.026,6	1.006,0	20,60											Nhãn giống	đồng/m²	1.006,0	180.000	100%	181.080.000	**181.080.000**	
																		Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Trị,Nguyễn Thị Thùy	Lê Văn Chín thầu	3	429	1.037,8	1.037,0	0,80											Nhãn giống	đồng/m²	1.037,0	180.000	100%	186.660.000	**186.660.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
315	**Lê Văn Tự,Nguyễn Thị Báu**		**3**	**77+195+213**				**1.116,0**	**1.368,0**	**81,6 %**	**12**	**4**	**80.000**	**89.280.000**	**267.840.000**	**24.480.000**	**381.600.000**								**582.480.000**
	Lê Văn Tự,Nguyễn Thị Báu	Trần Văn Thành thầu	3	77	398,1	396,0	2,10											Nhãn giống	đồng/m²	396,0	180.000	100%	71.280.000	**71.280.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Tự,Nguyễn Thị Báu		3	195	444,1	444,1	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	444,1	180.000	100%	79.938.000	**79.938.000**	
	Lê Văn Tự,Nguyễn Thị Báu	Trần Văn Thành thầu	3	213	265,5	275,9	-10,40											Nhãn giống	đồng/m²	275,9	180.000	100%	49.662.000	**49.662.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
316	**Lê Văn Tươi,Nguyễn Thị Phương**		**3**	**471**				**312,0**	**342,0**	**91,2 %**	**12**	**3**	**80.000**	**24.960.000**	**74.880.000**	**18.360.000**	**118.200.000**								**174.360.000**
	Lê Văn Tươi,Nguyễn Thị Phương		3	471	314,4	312,0	2,40											Nhãn giống	đồng/m²	312,0	180.000	100%	56.160.000	**56.160.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
317	**Lê Văn Tưởng,Lê Thị Bảy**		**3**	**463**				**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**3**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**18.360.000**	**127.800.000**								**189.360.000**
	Lê Văn Tưởng,Lê Thị Bảy		3	463	340,1	342,0	-1,90											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	**61.560.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
318	**Lê Văn Việt,Lê Thị Hoa**		**3**	**84+432**				**1.823,0**	**2.052,0**	**88,8 %**	**12**	**6**	**80.000**	**145.840.000**	**437.520.000**	**36.720.000**	**620.080.000**								**948.220.000**
	Lê Văn Việt,Lê Thị Hoa		3	84	786,9	786,0	0,90											Nhãn giống	đồng/m²	786,0	180.000	100%	141.480.000	**141.480.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Việt,Lê Thị Hoa		3	432	1.036,3	1.037,0	-0,70											Nhãn giống	đồng/m²	1.037,0	180.000	100%	186.660.000	**186.660.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
319	**Lê Văn Vũ,Lê Thị Rào**		**3+4**	**59+100+824**				**958,0**	**1.026,0**	**93,4 %**	**12**	**3**	**80.000**	**76.640.000**	**229.920.000**	**18.360.000**	**324.920.000**								**497.360.000**
	Lê Văn Vũ,Lê Thị Rào		3	59	179,3	179,3	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	179,3	180.000	100%	32.274.000	**32.274.000**	
	Lê Văn Vũ,Lê Thị Rào		3	100	353,8	360,7	-6,90											Nhãn giống	đồng/m²	360,7	180.000	100%	64.926.000	**64.926.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Vũ,Lê Thị Rào		4	824	419,1	418,0	1,10											Nhãn giống	đồng/m²	418,0	180.000	100%	75.240.000	**75.240.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
320	**Lê Xuân Đàm,Đỗ Thị Sáp**		**3**	**149**				**288,0**	**684,0**	**42,1 %**	**6**	**2**	**80.000**	**23.040.000**	**69.120.000**	**6.120.000**	**98.280.000**								**150.120.000**
	Lê Xuân Đàm,Đỗ Thị Sáp	Lê Thị Sắc thầu	3	149	291,4	288,0	3,40											Nhãn giống	đồng/m²	288,0	180.000	100%	51.840.000	**51.840.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
321	**Lê Xuân Hay,Lê Thị Thuân**		**3+4**	**82+504**				**885,0**	**1.026,0**	**86,3 %**	**12**	**5**	**80.000**	**70.800.000**	**212.400.000**	**30.600.000**	**313.800.000**								**473.100.000**
	Lê Xuân Hay,Lê Thị Thuân		3	82	344,9	345,0	-0,10											Nhãn giống	đồng/m²	345,0	180.000	100%	62.100.000	**62.100.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Xuân Hay,Lê Thị Thuân		4	504	547,9	540,0	7,90											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	**97.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
322	**Ngô Thị Đoan**		**3+4**	**55+104+838**				**1.277,0**	**1.368,0**	**93,3 %**	**12**	**4**	**80.000**	**102.160.000**	**306.480.000**	**24.480.000**	**433.120.000**								**662.980.000**
	Ngô Thị Đoan		3	55	248,7	248,7	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	248,7	180.000	100%	44.766.000	**44.766.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Ngô Thị Đoan	Lê Văn Nông thầu	3	104	465,2	471,3	-6,10											Nhãn giống	đồng/m²	471,3	180.000	100%	84.834.000	**84.834.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Ngô Thị Đoan	Hoàng Thị Liệu thầu	4	838	558,5	557,0	1,50											Nhãn giống	đồng/m²	557,0	180.000	100%	100.260.000	**100.260.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
323	**Nguyễn Thị Đường**		**3**	**156**				**342,0**	**389,0**	**87,9 %**	**12**	**0**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**0**	**109.440.000**								**171.000.000**
	Nguyễn Thị Đường		3	156	343,8	342,0	1,80											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	**61.560.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
324	**Phạm Thị Tuyết (Lê Văn Tài)**		**3**	**81+431**				**1.697,0**	**1.710,0**	**99,2 %**	**12**	**3**	**80.000**	**135.760.000**	**407.280.000**	**18.360.000**	**561.400.000**								**866.860.000**
	Phạm Thị Tuyết (Lê Văn Tài)		3	81	835,1	833,0	2,10											Nhãn giống	đồng/m²	833,0	180.000	100%	149.940.000	**149.940.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Thị Tuyết (Lê Văn Tài)		3	431	865,6	864,0	1,60											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000	100%	155.520.000	**155.520.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
325	**Phạm Trần Huấn**		**3**	**140+416+940**				**1.368,0**	**1.368,0**	**100,0 %**	**12**	**8**	**80.000**	**109.440.000**	**328.320.000**	**48.960.000**	**486.720.000**								**732.960.000**
	Phạm Trần Huấn		3	140	598,2	598,2	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	598,2	180.000	100%	107.676.000	**107.676.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Trần Huấn	Đỗ Thị Mênh làm cây	3	416	149,5	78,8	70,70											Nhãn giống	đồng/m²	78,8	180.000	100%	14.184.000	**14.184.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Trần Huấn	Lê Văn Nông thầu	3	940	689,5	691,0	-1,50											Nhãn giống	đồng/m²	691,0	180.000	100%	124.380.000	**124.380.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
326	**Quang Thị Hoa,Phạm Trần Động**		**3+4**	**941+492**				**1.026,0**	**1.026,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**82.080.000**	**246.240.000**	**36.720.000**	**365.040.000**								**549.720.000**
	Quang Thị Hoa,Phạm Trần Động	Đỗ Thị Mênh thầu	3	941	496,0	486,0	10,00											Nhãn giống	đồng/m²	486,0	180.000	100%	87.480.000	**87.480.000**	
																		Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0		
	Quang Thị Hoa,Phạm Trần Động	Lê Thị Hải trồng cây	4	492	542,3	540,0	2,30											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	**97.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
327	**Lê Thị Nhị**		**7**	**438**				**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**0**	**109.440.000**								**171.000.000**
	Lê Thị Nhị	Đỗ Thị Tuyết thầu	7	438	341,0	342,0	-1,00											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	**61.560.000**	
																		Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0		
328	**Lê Thị Tầm**		**3**	**196+212**				**590,0**	**684,0**	**86,3 %**	**12**	**3**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**18.360.000**	**207.160.000**								**313.360.000**
	Lê Thị Tầm	Lê Văn Nông thầu	3	196	365,9	365,9	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	365,9	180.000	100%	65.862.000	**65.862.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Tầm	Lê Văn Nông thầu	3	212	215,2	224,1	-8,90											Nhãn giống	đồng/m²	224,1	180.000	100%	40.338.000	**40.338.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
329	**Lê Văn Tình,Lê Thị Tấp**		4+7	507+493				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	6	80.000	94.400.000	283.200.000	36.720.000	414.320.000								**626.720.000**
	Lê Văn Tình,Lê Thị Tấp	Lê Thị Hạnh con gái làm	4	507	976,2	972,0	4,20											Nhãn giống	đồng/m²	972,0	180.000	100%	174.960.000	**174.960.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Tình,Lê Thị Tấp	Lê Thị Hạnh thầu đất	7	493	209,3	208,0	1,30											Nhãn giống	đồng/m²	208,0	180.000	100%	37.440.000	**37.440.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
330	**Nguyễn Thị Tân**		3+4	83+503				885,0	1.026,0	86,3 %	12	1	80.000	70.800.000	212.400.000	6.120.000	289.320.000								**448.620.000**
	Nguyễn Thị Tân		3	83	344,3	345,0	-0,70											Nhãn giống	đồng/m²	345,0	180.000	100%	62.100.000	**62.100.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Nguyễn Thị Tân	Lê Xuân Hay làm ruộng	4	503	546,9	540,0	6,90											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	**97.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
331	**Tường Thị Nam,Lê Văn Hợp**		3+4	64+95+833				837,0	1.026,0	81,6 %	12	2	80.000	66.960.000	200.880.000	12.240.000	280.080.000								**430.740.000**
	Tường Thị Nam,Lê Văn Hợp	Vũ Văn Từ thầu	3	64	172,3	172,3	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	172,3	180.000	100%	31.014.000	**31.014.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Tường Thị Nam,Lê Văn Hợp	Vũ Văn Từ thầu	3	95	362,0	367,7	-5,70											Nhãn giống	đồng/m²	367,7	180.000	100%	66.186.000	**66.186.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Tường Thị Nam,Lê Văn Hợp	Lê Thị Tâm thầu đất	4	833	298,4	297,0	1,40											Nhãn giống	đồng/m²	297,0	180.000	100%	53.460.000	**53.460.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
332	**Đỗ Thị Hoan,Hoàng Đức Chuyền**		3+4	202+206+827				984,0	1.197,0	82,2 %	12	7	80.000	78.720.000	236.160.000	42.840.000	357.720.000								**534.840.000**
	Đỗ Thị Hoan,Hoàng Đức Chuyền		3	202	439,1	439,1	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	439,1	180.000	100%	79.038.000	**79.038.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Thị Hoan,Hoàng Đức Chuyền		3	206	240,2	247,9	-7,70											Nhãn giống	đồng/m²	247,9	180.000	100%	44.622.000	**44.622.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Thị Hoan,Hoàng Đức Chuyền	Lê Văn Quang thầu	4	827	299,0	297,0	2,00											Nhãn giống	đồng/m²	297,0	180.000	100%	53.460.000	**53.460.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
333	**Lê Văn Chương**		7	442				590,0	684,0	86,3 %	12	7	80.000	47.200.000	141.600.000	42.840.000	231.640.000							**231.640.000**	**337.840.000**
	Lê Văn Chương	Đỗ Thị Tuyết trồng cây	7	442	586,5	590,0	-3,50											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	**106.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
334	**Lê Văn Lự,Lê Thị Đường**		7	436				1.868,0	1.950,0	95,8 %	12	7	80.000	149.440.000	448.320.000	42.840.000	640.600.000								**976.840.000**
	Lê Văn Lự,Lê Thị Đường		7	436	1.886,6	1.868,0	18,60											Nhãn giống	đồng/m²	1.868,0	180.000	100%	336.240.000	**336.240.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
																		Lán tạm	m2	20,0	0.000	0%	0		
																		Hàng rào B40	m		0.000	0%	0		
335	**Phó Thị Chanh**		7+4	447+487				1.710,0	1.710,0	100,0 %	12	4	80.000	136.800.000	410.400.000	24.480.000	571.680.000								**879.480.000**
	Phó Thị Chanh		7	447	809,7	810,0	-0,30											Nhãn giống	đồng/m²	810,0	180.000	100%	145.800.000	**145.800.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Phó Thị Chanh	Hoàng Quốc Trường thầu	4	487	900,7	900,0	0,70											Vải giống	đồng/m²	900,0	180.000	100%	162.000.000	**162.000.000**	
																		Giếng khoan	giếng	1	2.400.000	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
336	**Lê Văn Kiên (đất cụ Kiệu)**		**7**	**444**				**489,0**	**489,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**39.120.000**	**117.360.000**	**6.120.000**	**162.600.000**								**250.620.000**
	Lê Văn Kiên (đất cụ Kiệu)		7	444	486,2	489,0	-2,80											Nhãn giống	đồng/m²	489,0	180.000	100%	88.020.000	**88.020.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
337	**Lê Thị Phi Trang**		**3**	**885**				**720,0**	**720,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**57.600.000**	**172.800.000**	**0**	**230.400.000**								**360.000.000**
	Đỗ Văn Điều,Hoàng Thị Liệu đã chuyển nhượng cho Lê Thị Phi Trang		3	885	721,5	720,0	1,50											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
338	**Đào Thị Liền**		**3+8**	**881+282**				**1.420,0**	**1.420,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**113.600.000**	**340.800.000**	**6.120.000**	**460.520.000**								**716.120.000**
	Đào Thị Liền	Con trai Lê Văn Thái trồng cây	3	881	542,6	540,0	2,60											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	**97.200.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đào Thị Liền		8	282	939,6	880,0	59,60											Nhãn giống	đồng/m²	880,0	180.000	100%	158.400.000	**158.400.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
339	**Lê Văn Phúc,Dương Thị Hạ**		**3+8**	**190+218+278**				**2.866,0**	**2.394,0**	**119,7 %**	**12**	**7**	**80.000**	**229.280.000**	**687.840.000**	**42.840.000**	**959.960.000**								**1.475.840.000**
	Lê Văn Phúc,Dương Thị Hạ		3	190	753,9	753,9	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	753,9	180.000	100%	135.702.000	**135.702.000**	
	Lê Văn Phúc,Dương Thị Hạ		3	218	490,7	506,1	-15,40											Nhãn giống	đồng/m²	506,1	180.000	100%	91.098.000	**91.098.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Phúc,Dương Thị Hạ		8	278	1.549,5	1.606,0	-56,50											Nhãn giống	đồng/m²	1.606,0	180.000	100%	289.080.000	**289.080.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
340	**Lê Văn Tình,Lê Thị Tiến**		**3+7**	**893+431**				**1.281,0**	**1.710,0**	**74,9 %**	**12**	**5**	**80.000**	**102.480.000**	**307.440.000**	**30.600.000**	**440.520.000**								**671.100.000**
	Lê Văn Tình,Lê Thị Tiến	Lê Xuân Tuyến thầu	3	893	896,7	900,0	-3,30											Nhãn giống	đồng/m²	900,0	180.000	100%	162.000.000	**162.000.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Tình,Lê Thị Tiến	Lê Thị Khánh Huyền thầu	7	431	396,8	381,0	15,80											Nhãn giống	đồng/m²	381,0	180.000	100%	68.580.000	**68.580.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
341	**Lê Văn Tình,Lê Thị Tiến đã chuyển nhượng cho Lê Văn Tân**		**8**	**279**				**720,0**	**720,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**57.600.000**	**172.800.000**	**0**	**230.400.000**								**360.000.000**
	Lê Văn Tình,Lê Thị Tiến		8	279	727,9	720,0	7,90											Vải giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
342	**Đỗ Thị Xuyến**		**3**	**898**				**971,2**	**1.440,0**	**67,4 %**	**6**	**6**	**80.000**	**77.696.000**	**233.088.000**	**18.360.000**	**329.144.000**								**503.960.000**
	Đỗ Thị Xuyến	Lê Xuân Tuyến trồng cây	3	898	971,2	971,2	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	971,2	180.000	100%	174.816.000	**174.816.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
343	**Hoàng Thị Lương**		**8**	**283**				**500,0**	**342,0**	**146,2 %**	**12**	**4**	**80.000**	**40.000.000**	**120.000.000**	**24.480.000**	**184.480.000**								**274.480.000**
	Hoàng Thị Lương	Đỗ Thị Phương thầu Nguyễn Thị Luân thầu	8	283	716,7	500,0	216,70											Nhãn giống	đồng/m²	500,0	180.000	100%	90.000.000	**90.000.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
344	**Đỗ Văn Điều,Hoàng Thị Liệu**		4	836+832+850+849				2.962,4	3.053,4	97,0 %	12	4	80.000	236.992.000	710.976.000	24.480.000	972.448.000								1.537.984.804
	Đỗ Văn Điều,Hoàng Thị Liệu		4	836	555,9	557,0	-1,10											Hoa Lyli	đồng/m²	557,0	200.000	100%	111.400.000	111.672.268	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	10%	272.268		
	Hoàng Thị Liệu		4	832	395,8	396,0	-0,20											Hoa Lyli	đồng/m²	396,0	200.000	100%	79.200.000	79.472.268	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	10%	272.268		
	Hoàng Thị Liệu		4	849	510,2	567,0	-9,50											Nhãn giống	đồng/m²	567,0	180.000	100%	102.060.000	102.332.268	
	Hoàng Thị Liệu		4	858	47,3													Giếng khoan	m	1,0	90.756	10%	272.268		
	Hoàng Thị Liệu		4	850	1.145,4	1.145,4	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	1.093,0	200.000	100%	218.600.000	218.600.000	
	Hoàng Thị Liệu		4	843	304,4	297,0	7,40											Nhãn giống	đồng/m²	297,0	180.000	100%	53.460.000	53.460.000	
345	**Lê Văn Cao,Đặng Thị Huyền**		3	354+371				411,0	459,0	89,5 %	12	4	80.000	32.880.000	98.640.000	24.480.000	156.000.000								229.980.000
	Lê Thị Linh,Nguyễn Văn Vấn,Lê Văn Cao,Đặng Thị Huyền	Lê Thị Bình thầu	3	354	175,5	411,0	-1,60											Nhãn giống	đồng/m²	411,0	180.000	100%	73.980.000	73.980.000	
	Lê Thị Linh,Nguyễn Văn Vấn,Lê Văn Cao,Đặng Thị Huyền	Lê Thị Huế thầu	3	371	233,9													Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
346	**Đỗ Văn Đối,Lê Thị Thao**		3	468				684,0	684,0	100,0 %	12	1	80.000	54.720.000	164.160.000	6.120.000	225.000.000								361.800.000
	Đỗ Văn Đối,Lê Thị Thao đã chuyển nhượng cho Đỗ Văn Tiệp, Trần Thị Thu Hà		3	468	718,4	684,0	34,40											Hoa Lyli	đồng/m²	684,0	200.000	100%	136.800.000	136.800.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
347	**Đỗ Văn Khương,Lê Thị Túy**		3+4	882+834				3.433,0	3.546,0	96,8 %	12	5	80.000	274.640.000	823.920.000	30.600.000	1.129.160.000								1.779.760.000
	Đỗ Văn Khương,Lê Thị Túy		3	882	1.262,8	1.260,0	2,80											Nhãn giống	đồng/m²	1.260,0	180.000	100%	226.800.000	226.800.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																		Hàng rào xây dài	m	150,0	0.000	0%	0		
	Đỗ Văn Khương,Lê Thị Túy		4	834	917,6	918,0	-0,40											Hoa Lyli	đồng/m²	918,0	200.000	100%	183.600.000	183.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Sáng,Lê Thị Phê đã chuyển nhượng cho Đỗ Văn Khương,Lê Thị Túy	Lê Thị In trồng cây	3	884	542,7	540,0	2,70											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	97.200.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Sáng,Lê Thị Phê đã chuyển nhượng cho Đỗ Văn Khương,Lê Thị Túy		4	830	297,1	297,0	0,10											Hoa Lyli	đồng/m²	297,0	200.000	100%	59.400.000	59.400.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Văn ứng,Nguyễn Thị Thắm đã chuyển nhượng cho Đỗ Văn Khương,Lê Thị Túy		4	835	416,8	418,0	-1,20											Hoa Lyli	đồng/m²	418,0	200.000	100%	83.600.000	83.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
348	**Đỗ Văn Mạch,Hoàng Thị ốc**		3	887				1.080,0	1.216,0	88,8 %	12	8	80.000	86.400.000	259.200.000	48.960.000	394.560.000								588.960.000
	Đỗ Văn Mạch,Hoàng Thị ốc		3	887	1.078,6	1.080,0	-1,40											Nhãn giống	đồng/m²	1.080,0	180.000	100%	194.400.000	194.400.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
349	**Đỗ Văn Mạch,Hoàng Thị ốc (Người được ủy quyền là Đỗ Văn Khương)**		4	837				836,0	836,0	100,0 %	12	0	80.000	66.880.000	200.640.000	0	267.520.000								434.720.000
	Đỗ Văn Mạch,Hoàng Thị ốc	Đỗ Văn Khương thầu	4	837	837,5	836,0	1,50											Hoa Lyli	đồng/m²	836,0	200.000	100%	167.200.000	167.200.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
350	**Đỗ Văn Sử,Đặng Thị Miễn**		3+4	182+226+818				1.277,0	1.368,0	93,3 %	12	4	80.000	102.160.000	306.480.000	24.480.000	433.120.000								674.120.000
	Đỗ Văn Sử,Đặng Thị Miễn		3	182	417,4	417,4	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	417,4	180.000	100%	75.132.000	**75.132.000**	
	Đỗ Văn Sử,Đặng Thị Miễn		3	226	299,7	302,6	-2,90											Nhãn giống	đồng/m²	302,6	180.000	100%	54.468.000	**54.468.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Sử,Đặng Thị Miễn	Con dâu Đỗ Thị Yến làm cây	4	818	556,2	557,0	-0,80											Hoa Lyli	đồng/m²	557,0	200.000	100%	111.400.000	**111.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
351	**Đỗ Văn Tiu,Lê Thị Quýt**		3+4	62+97+814				1.680,0	2.052,0	81,9 %	12	6	80.000	134.400.000	403.200.000	36.720.000	574.320.000								888.720.000
	Đỗ Văn Tiu,Lê Thị Quýt		3	62	349,9	349,9	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	349,9	180.000	100%	62.982.000	**62.982.000**	
	Đỗ Văn Tiu,Lê Thị Quýt		3	97	721,2	730,1	-8,90											Nhãn giống	đồng/m²	730,1	180.000	100%	131.418.000	**131.418.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Tiu,Lê Thị Quýt	Nguyễn Duy Đoàn thầu	4	814	615,2	600,0	15,20											Hoa Lyli	đồng/m²	600,0	200.000	100%	120.000.000	**120.000.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
352	**Dương Thị Bảy,Đỗ Chí Thức**		3+4	896+822				1.573,0	1.710,0	92,0 %	12	5	80.000	125.840.000	377.520.000	30.600.000	533.960.000								830.560.000
	Dương Thị Bảy,Đỗ Chí Thức	Lê Xuân Tuyến trồng cây	3	896	893,1	900,0	-6,90											Nhãn giống	đồng/m²	900,0	180.000	100%	162.000.000	**162.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Dương Thị Bảy,Đỗ Chí Thức	Lê Văn Quang làm ruộng	4	822	680,7	673,0	7,70											Hoa Lyli	đồng/m²	673,0	200.000	100%	134.600.000	**134.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
353	**Lê Thị Thủy, Lê Văn Tuấn**		3	68+91				454,0	454,0	100,0 %	12	2	80.000	36.320.000	108.960.000	12.240.000	157.520.000								239.240.000
	Dương Thị Huê đã CN cho Lê Thị Thủy, Lê Văn Tuấn		3	68	141,4	141,4	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	141,4	180.000	100%	25.452.000	**25.452.000**	
	Dương Thị Huê đã CN cho Lê Thị Thủy, Lê Văn Tuấn	Trần Văn Thành thầu đất	3	91	305,8	312,6	-6,80											Nhãn giống	đồng/m²	312,6	180.000	100%	56.268.000	**56.268.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
354	**Lê Thị Chính, Nguyễn Văn Tâm**		3	189+219				720,0	720,0	100,0 %	12	2	80.000	57.600.000	172.800.000	12.240.000	242.640.000								386.640.000
	Dương Thị Huê đã Cn cho Lê Thị Chính, Nguyễn Văn Tâm		3	189	428,1	428,1	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	428,1	200.000	100%	85.620.000	**85.620.000**	
	Dương Thị Huê đã Cn cho Lê Thị Chính, Nguyễn Văn Tâm	Cháu ngoại Lê Thị Dinh làm đất	3	219	284,1	291,9	-7,80											Hoa Lyli	đồng/m²	291,9	200.000	100%	58.380.000	**58.380.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
355	**Hoàng Thị Dói**		3	70+89+126+186+222				1.296,0	1.368,0	94,7 %	12	7	80.000	103.680.000	311.040.000	42.840.000	457.560.000								705.240.000
	Hoàng Thị Dói		3	70	126,7	126,7	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	126,7	180.000	100%	22.806.000	**22.806.000**	
	Hoàng Thị Dói	Trần Văn Thành thầu đất	3	89	271,1	269,3	1,80											Nhãn giống	đồng/m²	269,3	180.000	100%	48.474.000	**48.474.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Thị Dói	Lê Thị Đầm làm cây	3	126	181,9	180,0	1,90											Nhãn giống	đồng/m²	180,0	180.000	100%	32.400.000	**32.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Thị Dói	Nguyễn Thị Luyện thầu	3	186	421,2	421,2	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	421,2	200.000	100%	84.240.000	**84.240.000**	
	Hoàng Thị Dói	Nguyễn Thị Luyện thầu	3	222	292,6	298,8	-6,20											Hoa Lyli	đồng/m²	298,8	200.000	100%	59.760.000	**59.760.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
356	**Hoàng Văn Lọng,Lê Thị Lặp**		**3**	**63+79+96**				**1.466,0**	**1.710,0**	**85,7 %**	**12**	**5**	**80.000**	**117.280.000**	**351.840.000**	**30.600.000**	**499.720.000**								**792.920.000**
	Hoàng Văn Lọng,Lê Thị Lặp	Lê Thị Bình thầu	3	63	288,7	288,7	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	288,7	200.000	100%	57.740.000	**57.740.000**	
	Hoàng Văn Lọng,Lê Thị Lặp	Lê Thị Bình thầu	3	79	569,7	611,3	-41,60											Hoa Lyli	đồng/m²	611,3	200.000	100%	122.260.000	**122.260.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Văn Lọng,Lê Thị Lặp	Lê Thị Bình thầu	3	96	602,1	566,0	36,10											Hoa Lyli	đồng/m²	566,0	200.000	100%	113.200.000	**113.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
357	**Hoàng Văn Thơ,Lê Thị Chinh**		**3+7**	**160+486**				**885,0**	**1.026,0**	**86,3 %**	**12**	**6**	**80.000**	**70.800.000**	**212.400.000**	**36.720.000**	**319.920.000**								**489.580.000**
	Hoàng Văn Thơ,Lê Thị Chinh		3	160	519,0	518,0	1,00											Hoa Lyli	đồng/m²	518,0	200.000	100%	103.600.000	**103.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Văn Thơ,Lê Thị Chinh	Con gái Lê Thị Chinh làm ruộng	7	486	369,0	367,0	2,00											Nhãn giống	đồng/m²	367,0	180.000	100%	66.060.000	**66.060.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
358	**Lê Hồng Phong,Hoàng Thị Sớm**		**3+4**	**61+85+98 +842**				**1.277,0**	**1.368,0**	**93,3 %**	**12**	**3**	**80.000**	**102.160.000**	**306.480.000**	**18.360.000**	**427.000.000**								**663.456.000**
	Lê Hồng Phong,Hoàng Thị Sớm		3	61	234,5	234,5	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	234,5	180.000	100%	42.210.000	**42.210.000**	
	Lê Hồng Phong,Hoàng Thị Sớm	Lê Thị Thuân thầu	3	85	155,7	155,7	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	155,7	180.000	100%	28.026.000	**28.026.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Hồng Phong,Hoàng Thị Sớm	Trần Văn Thành thầu đất	3	98	474,3	329,8	144,50											Hoa Lyli	đồng/m²	329,8	200.000	100%	65.960.000	**65.960.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Hồng Phong,Hoàng Thị Sớm	Hoàng Thị Liệu thầu	4	842	569,2	557,0	12,20											Nhãn giống	đồng/m²	557,0	180.000	100%	100.260.000	**100.260.000**	
359	**Lê Minh Trạm,Đào Thị Bầy**		**3**	**150+948**				**1.498,0**	**1.710,0**	**87,6 %**	**12**	**5**	**80.000**	**119.840.000**	**359.520.000**	**30.600.000**	**509.960.000**								**792.280.000**
	Lê Minh Trạm,Đào Thị Bầy	Con gái Lê Thị Sắc làm đất	3	150	893,7	864,0	29,70											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000	100%	155.520.000	**155.520.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Minh Trạm,Đào Thị Bầy	Đỗ Thị Tuyết làm cây	3	948	640,0	634,0	6,00											Hoa Lyli	đồng/m²	634,0	200.000	100%	126.800.000	**126.800.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
360	**Lê Quang Cao,Đỗ Thị Tình**		**3+4**	**197+211+ 820**				**1.116,0**	**1.415,0**	**78,9 %**	**12**	**6**	**80.000**	**89.280.000**	**267.840.000**	**36.720.000**	**393.840.000**								**602.640.000**
	Lê Quang Cao,Đỗ Thị Tình	Trần Văn Thành thầu	3	197	451,8	451,8	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	451,8	180.000	100%	81.324.000	**81.324.000**	
	Lê Quang Cao,Đỗ Thị Tình	Trần Văn Thành thầu	3	211	263,3	268,2	-4,90											Nhãn giống	đồng/m²	268,2	180.000	100%	48.276.000	**48.276.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Quang Cao,Đỗ Thị Tình	Lê Thị Thao thầu đất	4	820	400,7	396,0	4,70											Hoa Lyli	đồng/m²	396,0	200.000	100%	79.200.000	**79.200.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
361	**Lê Thành Đồng,Tường Thị Hương**		**3**	**65+94**				**867,0**	**1.368,0**	**63,4 %**	**6**	**6**	**80.000**	**69.360.000**	**208.080.000**	**18.360.000**	**295.800.000**								**469.200.000**
	Lê Thành Đồng,Tường Thị Hương		3	65	273,8	273,8	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	273,8	200.000	100%	54.760.000	**54.760.000**	
	Lê Thành Đồng,Tường Thị Hương	Trần Văn Thành thầu đất	3	94	582,0	593,2	-11,20											Hoa Lyli	đồng/m²	593,2	200.000	100%	118.640.000	**118.640.000**	
362	**Lê Thị Chanh (Tươi)**		**3**	**76**				**557,0**	**648,0**	**86,0 %**	**12**	**2**	**80.000**	**44.560.000**	**133.680.000**	**12.240.000**	**190.480.000**								**290.740.000**
	Lê Thị Chanh (Tươi)	Trần Văn Thành thầu đất	3	76	558,6	557,0	1,60											Nhãn giống	đồng/m²	557,0	180.000	100%	100.260.000	**100.260.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
363	**Lê Thị Chén**		**3**	**188+220**				**720,0**	**972,0**	**74,1 %**	**12**	**2**	**80.000**	**57.600.000**	**172.800.000**	**12.240.000**	**242.640.000**								**372.240.000**
	Lê Thị Chén		3	188	425,9	425,9	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	425,9	180.000	100%	76.662.000	**76.662.000**	
	Lê Thị Chén		3	220	286,8	294,1	-7,30											Nhãn giống	đồng/m²	294,1	180.000	100%	52.938.000	**52.938.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
364	**Lê Thị Chích,Lê Văn Chử**		**3+7**	**146+483**				**1.522,0**	**1.710,0**	**89,0 %**	**12**	**7**	**80.000**	**121.760.000**	**365.280.000**	**42.840.000**	**529.880.000**								**817.000.000**
	Lê Thị Chích,Lê Văn Chử	Nguyễn Thị Cẩn thầu	3	146	888,3	864,0	24,30											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000	100%	155.520.000	**155.520.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Chích,Lê Văn Chử	Đỗ Thị Tuyết thầu đất	7	483	661,1	658,0	3,10											Hoa Lyli	đồng/m²	658,0	200.000	100%	131.600.000	**131.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
365	**Lê Thị Cua**		**4+7**	**506+451**				**1.935,0**	**2.052,0**	**94,3 %**	**12**	**11**	**80.000**	**154.800.000**	**464.400.000**	**67.320.000**	**686.520.000**								**1.051.920.000**
	Lê Thị Cua	Lê Văn May thầu	4	506	1.082,3	1.080,0	2,30											Nhãn giống	đồng/m²	1.080,0	180.000	100%	194.400.000	**194.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Cua	Hoàng Văn Đăng trồng cây	7	451	863,0	855,0	8,00											Hoa Lyli	đồng/m²	855,0	200.000	100%	171.000.000	**171.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
366	**Lê Thị Hạ,Lê Văn Tin**		**4+7**	**493+443**				**885,0**	**1.026,0**	**86,3 %**	**12**	**4**	**80.000**	**70.800.000**	**212.400.000**	**24.480.000**	**307.680.000**								**477.780.000**
	Lê Thị Hạ,Lê Văn Tin	Lê Văn Đồng thầu	4	493	542,3	540,0	2,30											Hoa Lyli	đồng/m²	540,0	200.000	100%	108.000.000	**108.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Hạ,Lê Văn Tin	Vũ Văn Từ trồng cây	7	443	345,1	345,0	0,10											Nhãn giống	đồng/m²	345,0	180.000	100%	62.100.000	**62.100.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
367	**Lê Thị Nụ**		**3+4**	**86+336+389+819**				**2.559,0**	**2.736,0**	**93,5 %**	**12**	**6**	**80.000**	**204.720.000**	**614.160.000**	**36.720.000**	**855.600.000**								**1.345.020.000**
	Lê Thị Nụ	Đỗ Thị Lung thầu	3	86	137,9	243,0	-105,10											Nhãn giống	đồng/m²	243,0	180.000	100%	43.740.000	**43.740.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Nụ		3	336	599,4	599,4	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	599,4	200.000	100%	119.880.000	**119.880.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Nụ		3	389	837,9	840,6	-2,70											Hoa Lyli	đồng/m²	840,6	200.000	100%	168.120.000	**168.120.000**	
	Lê Thị Nụ	Đỗ Thị Lung thầu	4	819	879,0	876,0	3,00											Nhãn giống	đồng/m²	876,0	180.000	100%	157.680.000	**157.680.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
368	**Lê Thị Thiệp**		**3**	**458**				**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**0**	**109.440.000**								**177.840.000**
	Lê Thị Thiệp	Nguyễn Quang Doãn thầu	3	458	348,2	342,0	6,20											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	**68.400.000**	
369	**Lê Thị Thoả**		**3+7**	**425+482**				**885,0**	**1.026,0**	**86,3 %**	**12**	**1**	**80.000**	**70.800.000**	**212.400.000**	**6.120.000**	**289.320.000**								**455.960.000**
	Lê Thị Thoả	Lê Văn Nông thầu	3	425	519,2	518,0	1,20											Nhãn giống	đồng/m²	518,0	180.000	100%	93.240.000	**93.240.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Thoả	Đỗ Thị Tuyết thầu đất	7	482	368,3	367,0	1,30											Hoa Lyli	đồng/m²	367,0	200.000	100%	73.400.000	**73.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
370	**Lê Thị Yên**		**3+7**	**419+494**				**1.180,0**	**1.368,0**	**86,3 %**	**12**	**2**	**80.000**	**94.400.000**	**283.200.000**	**12.240.000**	**389.840.000**								**616.060.000**
	Lê Thị Yên	Lê Thị Hạnh thầu đất	3	419	693,5	691,0	2,50											Hoa Lyli	đồng/m²	691,0	200.000	100%	138.200.000	**138.200.000**	
	Lê Thị Yên	Lê Thị Hạnh thầu ruộng	7	494	490,5	489,0	1,50											Nhãn giống	đồng/m²	489,0	180.000	100%	88.020.000	**88.020.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
371	**Lê Toàn,Hoàng Thị Hường**		**3**	**460**				**600,0**	**684,0**	**87,7 %**	**12**	**7**	**80.000**	**48.000.000**	**144.000.000**	**42.840.000**	**234.840.000**								**354.840.000**
	Lê Toàn,Hoàng Thị Hường		3	460	605,0	600,0	5,00											Hoa Lyli	đồng/m²	600,0	200.000	100%	120.000.000	**120.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
372	**Lê Văn Chung,Lê Thị Dung**		**3**	**423+945**				**1.710,0**	**1.710,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**136.800.000**	**410.400.000**	**30.600.000**	**577.800.000**								**902.520.000**
	Lê Văn Chung,Lê Thị Dung		3	423	866,2	864,0	2,20											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000	100%	155.520.000	**155.520.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Chung,Lê Thị Dung	Đỗ Thị Tuyết làm cây	3	945	860,2	846,0	14,20											Hoa Lyli	đồng/m²	846,0	200.000	100%	169.200.000	**169.200.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
373	**Lê Văn Dân,Nguyễn Thị Thật**		**3+**	**418+947**				**1.715,0**	**1.950,0**	**87,9 %**	**12**	**5**	**80.000**	**137.200.000**	**411.600.000**	**30.600.000**	**579.400.000**								**902.700.000**
	Lê Văn Dân,Nguyễn Thị Thật		3	418	989,9	985,0	4,90											Nhãn giống	đồng/m²	985,0	180.000	100%	177.300.000	**177.300.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Dân,Nguyễn Thị Thật	Đỗ Thị Tuyết làm cây	3	947	735,0	730,0	5,00											Hoa Lyli	đồng/m²	730,0	200.000	100%	146.000.000	**146.000.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
374	**Lê Văn Hải,Đào Thị Bảy**		**3+7**	**161+445**				**1.950,0**	**1.950,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**156.000.000**	**468.000.000**	**36.720.000**	**660.720.000**								**1.031.420.000**
	Lê Văn Hải,Đào Thị Bảy		3	161	986,5	985,0	1,50											Hoa Lyli	đồng/m²	985,0	200.000	100%	197.000.000	**197.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Hải,Đào Thị Bảy	Lê Văn Quang trồng cây	7	445	964,4	965,0	-0,60											Nhãn giống	đồng/m²	965,0	180.000	100%	173.700.000	**173.700.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
375	**Lê Văn Huy,Phạm Thị Lãy**		**4+7**	**502+485**				**1.272,0**	**1.710,0**	**74,4 %**	**12**	**2**	**80.000**	**101.760.000**	**305.280.000**	**12.240.000**	**419.280.000**								**659.280.000**
	Lê Văn Huy,Phạm Thị Lãy	Lê Thị Tuyến thầu đất	4	502	725,3	720,0	5,30											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Huy,Phạm Thị Lãy	Đỗ Thị Tuyết thầu đất	7	485	552,0	552,0	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	552,0	200.000	100%	110.400.000	**110.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
376	**Lê Văn Mai,Lê Thị Len**		**3**	**66+93+894**				**837,0**	**1.026,0**	**81,6 %**	**12**	**2**	**80.000**	**66.960.000**	**200.880.000**	**12.240.000**	**280.080.000**								**447.480.000**
	Lê Văn Mai,Lê Thị Len		3	66	93,3	93,3	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	93,3	200.000	100%	18.660.000	**18.660.000**	
	Lê Văn Mai,Lê Thị Len	Trần Văn Thành thầu đất	3	93	198,9	203,7	-4,80											Hoa Lyli	đồng/m²	203,7	200.000	100%	40.740.000	**40.740.000**	
	Lê Văn Mai,Lê Thị Len		3	894	537,8	540,0	-2,20											Hoa Lyli	đồng/m²	540,0	200.000	100%	108.000.000	**108.000.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
377	**Lê Văn Năm**		**4**	**840**				**503,0**	**1.368,0**	**36,8 %**	**6**	**7**	**80.000**	**40.240.000**	**120.720.000**	**21.420.000**	**182.380.000**								**282.980.000**
	Lê Văn Năm	Đỗ Văn Khương thầu	4	840	503,2	503,0	0,20											Hoa Lyli	đồng/m²	503,0	200.000	100%	100.600.000	**100.600.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
	Lê Văn Phức,Đỗ Thị Luật		**3+7**	**422+492**				**2.413,0**	**2.736,0**	**88,2 %**	**12**	**7**	**80.000**	**193.040.000**	**579.120.000**	**42.840.000**	**815.000.000**								**1.276.980.000**
378	Lê Văn Phức,Đỗ Thị Luật	Lê Văn Quang thầu đất	3	422	1.390,6	1.382,0	8,60											Hoa Lyli	đồng/m²	1.382,0	200.000	100%	276.400.000	**276.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Phức,Đỗ Thị Luật		7	492	1.034,5	1.031,0	3,50											Nhãn giống	đồng/m²	1.031,0	180.000	100%	185.580.000	**185.580.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Nông, Trần Thị Hạnh		**3**	**199+209+420**				**1.130,0**	**1.130,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**90.400.000**	**271.200.000**	**6.120.000**	**367.720.000**								**582.920.000**
	Đỗ Văn Đáp,Đặng Thị Hà chuyển nhượng cho Lê Văn Nông, Trần Thị Hạnh		3	199	343,6	343,6	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	343,6	180.000	100%	61.848.000	**61.848.000**	
379	Đỗ Văn Đáp,Đặng Thị Hà chuyển nhượng cho Lê Văn Nông, Trần Thị Hạnh	Lê Văn Nông thầu	3	209	191,4	196,4	-5,00											Nhãn giống	đồng/m²	196,4	180.000	100%	35.352.000	**35.352.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Sáu,Nguyễn Thị Gấm đã chuyển nhượng cho Lê Văn Nông, Trần Thị Hạnh		3	420	586,5	590,0	-3,50											Hoa Lyli	đồng/m²	590,0	200.000	100%	118.000.000	**118.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Thà,Đỗ Thị Hường		**3+7**	**437+954+432**				**2.303,9**	**2.394,0**	**96,2 %**	**12**	**7**	**80.000**	**184.312.000**	**552.936.000**	**42.840.000**	**780.088.000**								**1.218.982.000**
	Lê Văn Thà,Đỗ Thị Hường	Con dâu Lê Thị Hạnh làm cây	3	437	1.210,4	1.209,6	0,80											Hoa Lyli	đồng/m²	1.209,6	200.000	100%	241.920.000	**241.920.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
																		Dựng cột típ khung lưới		25,0			0		
380																		Hàng rào B40	m	250,0	0.000	0%	0		
	Lê Văn Thà,Đỗ Thị Hường	Lê Thị Khánh Huyền làm cây	3	954	917,3	912,4	4,90											Nhãn giống	đồng/m²	912,4	180.000	100%	164.232.000	**164.232.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Thà,Đỗ Thị Hường	Lê Thị Khánh Huyền làm cây	7	432	181,9	181,9	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	181,9	180.000	100%	32.742.000	**32.742.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Thái,Lê Thị Lương		**3+7**	**145+484**				**885,0**	**1.026,0**	**86,3 %**	**12**	**7**	**80.000**	**70.800.000**	**212.400.000**	**42.840.000**	**326.040.000**								**492.680.000**
381	Lê Văn Thái,Lê Thị Lương	Lê Thị Thạo thầu	3	145	535,6	518,0	17,60											Nhãn giống	đồng/m²	518,0	180.000	100%	93.240.000	**93.240.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Thái,Lê Thị Lương	Đỗ Thị Tuyết thầu đất	7	484	369,0	367,0	2,00											Hoa Lyli	đồng/m²	367,0	200.000	100%	73.400.000	**73.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Thực,Nguyễn Thị Thú		**3**	**438+955**				**1.895,0**	**1.950,0**	**97,2 %**	**12**	**6**	**80.000**	**151.600.000**	**454.800.000**	**36.720.000**	**643.120.000**								**1.002.420.000**
382	Lê Văn Thực,Nguyễn Thị Thú	Lê Thị Chinh thầu đất	3	438	986,2	985,0	1,20											Nhãn giống	đồng/m²	985,0	180.000	100%	177.300.000	**177.300.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Thực,Nguyễn Thị Thú	Đỗ Thị Tuyết thầu	3	955	911,2	910,0	1,20											Hoa Lyli	đồng/m²	910,0	200.000	100%	182.000.000	**182.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
383	**Lê Văn Triệu**		**3**	**459**				**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**0**	**109.440.000**								**177.840.000**
	Lê Văn Triệu		3	459	345,7	342,0	3,70											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	**68.400.000**	
	Lê Văn Tuấn,Hoàng Thị Huyền		**3**	**185+223**				**590,0**	**684,0**	**86,3 %**	**12**	**4**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**24.480.000**	**213.280.000**								**331.280.000**
384	Lê Văn Tuấn,Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Thị Luyện thầu	3	185	343,4	343,4	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	343,4	200.000	100%	68.680.000	**68.680.000**	
	Lê Văn Tuấn,Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Thị Luyện thầu	3	223	242,1	246,6	-4,50											Hoa Lyli	đồng/m²	246,6	200.000	100%	49.320.000	**49.320.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)															
385	**Lê Xuân Phong,Lê Thị Hoàn**		**4+7**	**488+449**				**2.049,0**	**2.052,0**	**99,9 %**	**12**	**9**	**80.000**	**163.920.000**	**491.760.000**	**55.080.000**	**710.760.000**								**1.098.960.000**
	Lê Xuân Phong,Lê Thị Hoàn		4	488	1.079,4	1.080,0	-0,60											Nhãn giống	đồng/m²	1.080,0	180.000	100%	194.400.000	**194.400.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Xuân Phong,Lê Thị Hoàn	Ngô Thị May trồng cây	7	449	971,6	969,0	2,60											Hoa Lyli	đồng/m²	969,0	200.000	100%	193.800.000	**193.800.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
386	**Lê Xuân Thơi,Nguyễn Thị Chấn**		**3+7**	**152+490**				**1.475,0**	**1.710,0**	**86,3 %**	**12**	**5**	**80.000**	**118.000.000**	**354.000.000**	**30.600.000**	**502.600.000**								**797.600.000**
	Lê Xuân Thơi,Nguyễn Thị Chấn	Nguyễn Văn Hùng thầu đất	3	152	880,4	864,0	16,40											Hoa Lyli	đồng/m²	864,0	200.000	100%	172.800.000	**172.800.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Xuân Thơi,Nguyễn Thị Chấn	Đỗ Thị Tuyết thầu đất	7	490	610,3	611,0	-0,70											Hoa Lyli	đồng/m²	611,0	200.000	100%	122.200.000	**122.200.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
387	**Ngô Thị Chấm**		**3**	**159+956**				**1.026,0**	**1.026,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**82.080.000**	**246.240.000**	**30.600.000**	**358.920.000**								**553.760.000**
	Ngô Thị Chấm		3	159	519,6	518,0	1,60											Nhãn giống	đồng/m²	518,0	180.000	100%	93.240.000	**93.240.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Ngô Thị Chấm	Đỗ Thị Tuyết thầu đất	3	956	508,9	508,0	0,90											Hoa Lyli	đồng/m²	508,0	200.000	100%	101.600.000	**101.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
388	**Nguyễn Thị Diếm**		**3**	**75+891**				**1.116,0**	**1.368,0**	**81,6 %**	**12**	**4**	**80.000**	**89.280.000**	**267.840.000**	**24.480.000**	**381.600.000**								**596.880.000**
	Nguyễn Thị Diếm		3	75	396,8	396,0	0,80											Nhãn giống	đồng/m²	396,0	180.000	100%	71.280.000	**71.280.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Nguyễn Thị Diếm		3	891	717,1	720,0	-2,90											Hoa Lyli	đồng/m²	720,0	200.000	100%	144.000.000	**144.000.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
389	**Nguyễn Thị Liên**		**3+7**	**441+452**				**1.475,0**	**1.710,0**	**86,3 %**	**12**	**3**	**80.000**	**118.000.000**	**354.000.000**	**18.360.000**	**490.360.000**								**768.080.000**
	Nguyễn Thị Liên	Lê Văn Nông thầu	3	441	865,9	864,0	1,90											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000	100%	155.520.000	**155.520.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Nguyễn Thị Liên	Hoàng Văn Đằng trồng cây	7	452	621,1	611,0	10,10											Hoa Lyli	đồng/m²	611,0	200.000	100%	122.200.000	**122.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
390	**Nguyễn Thị Quý,Đỗ Trọng Hoài**		**3**	**74+465**				**958,0**	**1.026,0**	**93,4 %**	**12**	**4**	**80.000**	**76.640.000**	**229.920.000**	**24.480.000**	**331.040.000**								**522.640.000**
	Nguyễn Thị Quý,Đỗ Trọng Hoài	Trần Văn Thành thầu	3	74	418,9	418,0	0,90											Hoa Lyli	đồng/m²	418,0	200.000	100%	83.600.000	**83.600.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Nguyễn Thị Quý,Đỗ Trọng Hoài		3	465	587,5	540,0	47,50											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	200.000	100%	108.000.000	**108.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																		Hàng rào B40	m	100,0	0.000	0%	0		
391	**Phạm Thị Hà**		**3+7**	**442+450**				**2.736,0**	**2.736,0**	**100,0 %**	**12**	**7**	**80.000**	**218.880.000**	**656.640.000**	**42.840.000**	**918.360.000**								**1.437.920.000**
	Phạm Thị Hà		3	442	1.363,9	1.382,0	-18,10											Nhãn giống	đồng/m²	1.382,0	180.000	100%	248.760.000	**248.760.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Thị Hà	Hoàng Văn Đăng trồng cây	7	450	1.365,4	1.354,0	11,40											Hoa Lyli	đồng/m²	1.354,0	200.000	100%	270.800.000	**270.800.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
392	**Đặng Thị Tập,Lê Xuân Khu**		**3**	**424+473+946**				**1.180,0**	**1.368,0**	**86,3 %**	**12**	**7**	**80.000**	**94.400.000**	**283.200.000**	**42.840.000**	**420.440.000**								**649.240.000**
	Đặng Thị Tập,Lê Xuân Khu	Nguyễn Văn Quân thầu	3	424	693,1	691,0	2,10											Hoa Lyli	đồng/m²	691,0	200.000	100%	138.200.000	**138.200.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Đặng Thị Tập,Lê Xuân Khu	Nguyễn Văn Quân thầu	3	473	143,9	129,0	14,90											Hoa Lyli	đồng/m²	129,0	200.000	100%	25.800.000	**25.800.000**	
	Đặng Thị Tập,Lê Xuân Khu	Nguyễn Thị Định làm cây	3	946	368,5	360,0	8,50											Nhãn giống	đồng/m²	360,0	180.000	100%	64.800.000	**64.800.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
393	**Đỗ Quang Hoá,Phạm Thị Hải**		**3**	**457**				**295,0**	**342,0**	**86,3 %**	**12**	**4**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**24.480.000**	**118.880.000**								**177.880.000**
	Đỗ Quang Hoá,Phạm Thị Hải	Lê Thị Thao thầu	3	457	305,9	295,0	10,90											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000	100%	59.000.000	**59.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
394	**Đỗ Thị Tứ**		**3+7**	**445+446**				**1.260,6**	**1.710,0**	**73,7 %**	**12**	**4**	**80.000**	**100.848.000**	**302.544.000**	**24.480.000**	**427.872.000**								**658.740.000**
	Đỗ Thị Tứ(Diện tích thu hồi 765m2, Diện tích tiêu chuẩn tại thửa là 980m2		3	445	765,6	765,6	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	765,6	180.000	100%	137.808.000	**137.808.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Thị Tứ	Hoàng Văn Đăng trồng cây	7	446	494,7	495,0	-0,30											Hoa Lyli 40%	đồng/m²	198,0	200.000	100%	39.600.000	**93.060.000**	
																		Nhãn giống 60%	đồng/m²	297,0	180.000	100%	53.460.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
395	**Đỗ Văn Bảy,Lê Thị Hoạt**		**3+4**	**193+215+841**				**1.555,0**	**1.710,0**	**90,9 %**	**12**	**5**	**80.000**	**124.400.000**	**373.200.000**	**30.600.000**	**528.200.000**								**839.200.000**
	Đỗ Văn Bảy,Lê Thị Hoạt		3	193	547,5	547,5	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	547,5	200.000	100%	109.500.000	**109.500.000**	
	Đỗ Văn Bảy,Lê Thị Hoạt	Nguyễn Quang Đoàn thầu	3	215	339,0	352,5	-13,50											Hoa Lyli	đồng/m²	352,5	200.000	100%	70.500.000	**70.500.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Bảy,Lê Thị Hoạt		4	841	663,7	655,0	8,70											Hoa Lyli	đồng/m²	655,0	200.000	100%	131.000.000	**131.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
396	**Đỗ Văn Chúc,Nguyễn Thị Ngọt**		**3+4**	**203+205+466+821**				**2.298,0**	**2.441,0**	**94,1 %**	**12**	**7**	**80.000**	**183.840.000**	**551.520.000**	**42.840.000**	**778.200.000**								**1.205.400.000**
	Đỗ Văn Chúc,Nguyễn Thị Ngọt		3	203	696,4	696,4	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	696,4	180.000	100%	125.352.000	**125.352.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Chúc,Nguyễn Thị Ngọt		3	205	377,0	383,6	-6,60											Nhãn giống	đồng/m²	383,6	180.000	100%	69.048.000	**69.048.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Chúc,Nguyễn Thị Ngọt		3	466	549,4	540,0	9,40											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	**97.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Chúc,Nguyễn Thị Ngọt	Lê Thị Thao thầu đất	4	821	680,8	678,0	2,80											Hoa Lyli	đồng/m²	678,0	200.000	100%	135.600.000	**135.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
397	**Đỗ Văn Chung,Hoàng Ngọc Lan**		**3**	**467**				**981,0**	**1.242,0**	**79,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**78.480.000**	**235.440.000**	**24.480.000**	**338.400.000**								**534.600.000**
	Đỗ Văn Chung,Hoàng Ngọc Lan		3	467	982,0	981,0	1,00											Hoa Lyli	đồng/m²	981,0	200.000	100%	196.200.000	**196.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																		Lán tạm	m2	30,0	0.000	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
398	**Lê Văn Thăng, Đỗ Thị Hà**							**297,0**	**297,0**	**100,0 %**	**12**	**2**	**80.000**	**23.760.000**	**71.280.000**	**12.240.000**	**107.280.000**								**160.740.000**
	Đỗ Văn Chung,Hoàng Ngọc Lan	Hoàng Thị Liệu thầu	4	844	306,2	297,0	9,20											Nhãn giống	đồng/m²	297,0	180.000	100%	53.460.000	**53.460.000**	
399	**Lê Thị Lành**		**4+**	**491+**				**391,0**	**1.026,0**	**38,1 %**	**6**	**2**	**80.000**	**31.280.000**	**93.840.000**	**6.120.000**	**131.240.000**								**201.620.000**
	Lê Thị Lành		4	491	359,9	391,0	-31,10											Nhãn giống	đồng/m²	391,0	180.000	100%	70.380.000	**70.380.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
400	**Lê Thị Lý**		**3**	**433+878**				**896,0**	**902,0**	**99,3 %**	**12**	**1**	**80.000**	**71.680.000**	**215.040.000**	**6.120.000**	**292.840.000**								**454.120.000**
	Lê Thị Lý		3	433	465,2	464,0	1,20											Nhãn giống	đồng/m²	464,0	180.000	100%	83.520.000	**83.520.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Lý (Đỗ Văn Đối)		3	878	431,7	432,0	-0,30											Nhãn giống	đồng/m²	432,0	180.000	100%	77.760.000	**77.760.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
401	**Lê Thị Xuyền**		**3**	**417+939**				**1.227,0**	**1.415,0**	**86,7 %**	**12**	**3**	**80.000**	**98.160.000**	**294.480.000**	**18.360.000**	**411.000.000**								**631.860.000**
	Lê Thị Xuyền	Đỗ Thị Mênh làm cây, Lê Văn Nông thầu	3	417	693,6	691,0	13,00											Nhãn giống	đồng/m²	1.227,0	180.000	100%	220.860.000	**220.860.000**	
				939	546,4	536,0												Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
402	**Lê Văn Hinh,Nguyễn Thị Gấm**		**3+7**	**143+481**				**1.710,0**	**1.710,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**136.800.000**	**410.400.000**	**30.600.000**	**577.800.000**								**902.520.000**
	Lê Văn Hinh,Nguyễn Thị Gấm		3	143	912,6	864,0	48,60											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000	100%	155.520.000	**155.520.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Hinh,Nguyễn Thị Gấm		7	481	850,2	846,0	4,20											Hoa Lyli	đồng/m²	846,0	200.000	100%	169.200.000	**169.200.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
403	**Lê Văn Thành, Lê Xuân Tuyến**		**7**	**489**				**900,0**	**1.710,0**	**52,6 %**	**6**	**2**	**80.000**	**72.000.000**	**216.000.000**	**6.120.000**	**294.120.000**								**456.120.000**
	Lê Văn Thành,Nguyễn Thị Mát	Đỗ Thị Tuyết thầu đất	7	489	906,8	900,0	6,80											Nhãn giống	đồng/m²	900,0	180.000	100%	162.000.000	**162.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
404	**Lê Văn Trịnh,Lê Thị Vân**		**3+4**	**56+103+810**				**1.062,0**	**1.173,0**	**90,5 %**	**12**	**6**	**80.000**	**84.960.000**	**254.880.000**	**36.720.000**	**376.560.000**								**567.720.000**
	Lê Văn Trịnh,Lê Thị Vân		3	56	362,9	362,9	0,00											Nhãn giống	đồng/m²	362,9	180.000	100%	65.322.000	**65.322.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Trịnh,Lê Thị Vân	Lê Đức Thắng, con trai quản lý, Lê Văn Nông thầu đất	3	103	689,4	699,1	-9,70											Nhãn giống	đồng/m²	699,1	180.000	100%	125.838.000	**125.838.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
405	**Phạm Trần Hoạt**		**3+4**	**942+839**				**590,0**	**684,0**	**86,3 %**	**12**	**1**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**6.120.000**	**194.920.000**								**301.120.000**
	Phạm Trần Hoạt	Đỗ Thị Mênh làm cây	3	942	235,0	230,0	5,00											Nhãn giống	đồng/m²	230,0	180.000	100%	41.400.000	**41.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Trần Hoạt	Lê Thị Hải trồng cây	4	839	393,2	360,0	33,20											Nhãn giống	đồng/m²	360,0	180.000	100%	64.800.000	**64.800.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
406	**Đỗ Thị Nhạn (đã chết)**		**7**	**448**				**602,0**	**684,0**	**88,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**48.160.000**	**144.480.000**	**0**	**192.640.000**								**313.040.000**
	Đỗ Thị Nhạn (đã chết)					360,0	-360,00											Hoa Lyli	đồng/m²	360,0	200.000	100%	72.000.000	**72.000.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Thị Nhạn (đã chết)	Con dâu Ngô Thị May trồng cây	7	448	240,7	242,0	-1,30											Hoa Lyli	đồng/m²	242,0	200.000	100%	48.400.000	**48.400.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

DỰ THẢOPHƯƠNG ÁN CHI TIẾT
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GÔN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN
(Kèm theo Thông báo số: 09/TB-BQLDA ngày 14/02/2026 của Ban QLDA xã Châu Ninh)

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
STT	THÔN HỒNG CHÂU																									
1	Đặng Đình Dương,Lê Thị Sáo		8	81+405		BHK			782,0	1.197,0	65,3 %	6	4	80.000	62.560.000	187.680.000	12.240.000	262.480.000							262.480.000	403.240.000
	Đặng Đình Dương,Lê Thị Sáo	Đỗ Bá Sơn thầu	8	81	264,9		240,0	24,9											Nhãn giống	đồng/m²	240,0	180.000	100%	43.200.000	43.200.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đặng Đình Dương,Lê Thị Sáo	Nguyễn Thị Luân thầu	8	405	537,2		542,0	-4,8											Nhãn giống	đồng/m²	542,0	180.000	100%	97.560.000	97.560.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
2	Đặng Thị Hồng		7	691		BHK			1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	8	80.000	82.080.000	246.240.000	48.960.000	377.280.000							377.280.000	561.960.000
	Đặng Thị Hồng	Nguyễn Huy Xá thầu	7	691	1.026,8		1.026,0	0,8											Nhãn giống	đồng/m²	1.026,0	180.000	100%	184.680.000	184.680.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
3	Đặng Thị Thêu		8	396		BHK			295,0	684,0	43,1 %	6	1	80.000	23.600.000	70.800.000	3.060.000	97.460.000							97.460.000	150.560.000
	Đặng Thị Thêu	Hoàng Thị Lánh thầu	8	396	306,0		295,0	11,0											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
4	Đào Quang Đệ,Nguyễn Thị Dự		8	242		BHK			951,0	1.710,0	55,6 %	6	4	80.000	76.080.000	228.240.000	12.240.000	316.560.000							316.560.000	459.210.000
	Đào Quang Đệ,Nguyễn Thị Dự	Hoàng Thị Lánh thầu	8	242	949,1		951,0	-1,9											Bưởi giống	đồng/m²	951,0	150.000	100%	142.650.000	142.650.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
5	Đào Quang Hoè,Lê Thị Toàn		8	20+515		BHK			1.275,0	1.368,0	93,2 %	12	3	80.000	102.000.000	306.000.000	18.360.000	426.360.000							426.360.000	655.860.000
	Đào Quang Hoè,Lê Thị Toàn	Đoàn Văn Bảy thầu	8	20	960,0		961,0	-1,0											Nhãn giống	đồng/m²	961,0	180.000	100%	172.980.000	172.980.000	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Đào Quang Hoè,Lê Thị Toàn	Đào Quang Hảo thầu	8	515	321,6		314,0	7,6											Nhãn giống	đồng/m²	314,0	180.000	100%	56.520.000	56.520.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
6	Đào Quang Xuân,Nguyễn Thị Thuận		7	700		BHK			1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	6	80.000	109.440.000	328.320.000	36.720.000	474.480.000							474.480.000	679.923.000
	Đào Quang Xuân,Nguyễn Thị Thuận		7	700	1.368,3		1.368,0	0,3											Nhãn giống 70%	đồng/m²	957,6	180.000	100%	172.368.000	205.443.000	
																			Cây đào 5cm ≤ ĐK gốc <7cm	-	82,0	350.000	100%	28.700.000		
																			Cây đào 5cm ≤ ĐK gốc <7cm (vượt mật độ cây trồng chính)		25,0	350.000	50%	4.375.000		
																			Cây đào 5cm ≤ ĐK gốc <7cm (vượt mật độ)		193,0	350.000	0%	0		
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
																			Cột bê tông 0,1x0,1m cao 2,5m	0	70,0	0.000	0%	0		
																			Tường gạch kè cao 0,5m	-	100,0	-	0%	0		
7	Đào Thị Đáp		8	271		BHK			430,0	1.026,0	41,9 %	6	4	80.000	34.400.000	103.200.000	12.240.000	149.840.000							149.840.000	227.240.000
	Đào Thị Đáp	Đào Thị Nhinh thầu	8	271	433,0		430,0	3,0											Nhãn giống	đồng/m²	430,0	180.000	100%	77.400.000	77.400.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đới sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí hỗ trợ, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
8	**Đào Văn Bình**		**8**	**19+516**		**BHK**			**1.982,0**	**2.052,0**	**96,6 %**	**12**	**8**	**80.000**	**158.560.000**	**475.680.000**	**48.960.000**	**683.200.000**							**683.200.000**	**1.039.960.000**
	Đào Văn Bình	Hoàng Thế Thanh thầu	8	19	1.472,4		1.474,0	-1,6											Nhãn giống	đồng/m²	1.474,0	180.000	100%	265.320.000	**265.320.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đào Văn Bình	Lê Thị Thuý thầu	8	516	513,5		508,0	5,5											Nhãn giống	đồng/m²	508,0	180.000	100%	91.440.000	**91.440.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
9	**Đào Văn Có,Đỗ Thị Khá**		**8**	**738**		**BHK**			**430,0**	**684,0**	**62,9 %**	**6**	**3**	**80.000**	**34.400.000**	**103.200.000**	**9.180.000**	**146.780.000**							**146.780.000**	**224.180.000**
	Đào Văn Có,Đỗ Thị Khá		8	738	430,5		430,0	0,5											Nhãn giống	đồng/m²	430,0	180.000	100%	77.400.000	**77.400.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
10	**Đào Văn Đào NCN từ nhà Đào Văn Đặc,Lê Thị Phụ**		**8**	**131**		**BHK**			**1.475,0**	**1.475,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**118.000.000**	**354.000.000**	**6.120.000**	**478.120.000**							**478.120.000**	**743.620.000**
	Đào Văn Đào NCN từ nhà Đào Văn Đặc,Lê Thị Phụ		8	131	1.475,9		1.475,0	0,9											Nhãn giống	đồng/m²	1.475,0	180.000	100%	265.500.000	**265.500.000**	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
11	**Đào Văn Đô,Lê Thị Nam**		**8**	**739**		**BHK**			**592,0**	**684,0**	**86,5 %**	**12**	**3**	**80.000**	**47.360.000**	**142.080.000**	**18.360.000**	**207.800.000**							**207.800.000**	**310.925.000**
	Đào Văn Đô,Lê Thị Nam		8	739	592,6		592,0	0,6											Cây nhãn 12cm ≤ Đk gốc <20cm	đồng/cây	24,0	3.750.000	100%	90.000.000	**103.125.000**	
																			Cây nhãn 12cm ≤ Đk gốc <20cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	7,0	3.750.000	50%	13.125.000		
																			Cây nhãn 12cm ≤ Đk gốc <20cm (vượt mật độ)	đồng/cây	5,0	3.750.000	0%	0		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
12	**Đào Văn Thạch,Đỗ Thị Điểm**		**8**	**408+241**		**BHK**			**1.170,0**	**1.635,0**	**71,6 %**	**12**	**6**	**80.000**	**93.600.000**	**280.800.000**	**36.720.000**	**411.120.000**							**411.120.000**	**604.890.000**
	Phạm Thị Thể		8	408	609,3		609,0	0,3											Nhãn giống	đồng/m²	609,0	180.000	100%	109.620.000	**109.620.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đào Văn Thạch,Đỗ Thị Điểm	Hoàng Thị Lánh thầu	8	241	560,2		561,0	-0,8											Bưởi giống	đồng/m²	561,0	150.000	100%	84.150.000	**84.150.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
13	**Đào Văn Tình,Lê Thị Diện**		**7**	**611**		**BHK**			**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**2**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**12.240.000**	**231.120.000**							**231.120.000**	**354.240.000**
	Đào Văn Tình,Lê Thị Diện		7	611	707,9		684,0	23,9											Nhãn giống	đồng/m²	684,0	180.000	100%	123.120.000	**123.120.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
14	**Đào Xuân Hạ,Lê Thị Niên**		**8**	**231**		**BHK**			**1.200,0**	**1.710,0**	**70,2 %**	**12**	**7**	**80.000**	**96.000.000**	**288.000.000**	**42.840.000**	**426.840.000**							**426.840.000**	**606.840.000**
	Đào Xuân Hạ,Lê Thị Niên	Nguyễn Văn Tới thầu	8	231	1.202,1		1.200,0	2,1											Bưởi giống	đồng/m²	1.200,0	150.000	100%	180.000.000	**180.000.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
15	**Đỗ Thị Huệ,Lê Văn Đậu đã chuyển nhượng cho Hoàng Thị Phương**		**8**	**63**		**BHK**			**606,0**	**606,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**48.480.000**	**145.440.000**	**0**	**193.920.000**							**193.920.000**	**303.000.000**
	Hoàng Thị Phương		8	63	613,3		606,0	7,3											Nhãn giống	đồng/m²	606,0	180.000	100%	109.080.000	**109.080.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																			Ống nước ø34	m	300,0	0.000	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
16	**Đỗ Thị Lực**		8	429		BHK			590,0	1.026,0	57,5 %	6	2	80.000	47.200.000	141.600.000	6.120.000	194.920.000							194.920.000	301.120.000
	Đỗ Thị Lực	Hoàng Văn Đài thầu	8	429	588,7		590,0	-1,3											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	106.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
17	**Đỗ Văn Bảy,Lê Thị Xuyến**		8	243		BHK			470,0	1.026,0	45,8 %	6	4	80.000	37.600.000	112.800.000	12.240.000	162.640.000							162.640.000	247.240.000
	Đỗ Văn Bảy,Lê Thị Xuyến		8	243	469,1		470,0	-0,9											Nhãn giống	đồng/m²	470,0	180.000	100%	84.600.000	84.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
18	**Đỗ Văn Công,Nguyễn Thị Tươi**		8	245		BHK			736,0	1.026,0	71,7 %	12	1	80.000	58.880.000	176.640.000	6.120.000	241.640.000							241.640.000	367.496.000
	Đỗ Văn Công,Nguyễn Thị Tươi	Nguyễn Văn Thuận thầu	8	245	735,2		736,0	-0,8											Nhãn giống 70%	đồng/m²	515,2	180.000	100%	92.736.000	125.856.000	
																			Bưởi giống 30 %	đồng/m²	220,8	150.000	100%	33.120.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
19	**Đỗ Văn Ghi,Nguyễn Thị Anh**		7	556		BHK			295,0	342,0	86,3 %	12	4	80.000	23.600.000	70.800.000	24.480.000	118.880.000							118.880.000	171.980.000
	Đỗ Văn Ghi,Nguyễn Thị Anh		7	556	295,9		295,0	0,9											Vải giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
20	**Đỗ Văn Khanh,Lê Thị Đám**		8	423		BHK			1.152,0	2.736,0	42,1 %	6	6	80.000	92.160.000	276.480.000	18.360.000	387.000.000							387.000.000	594.360.000
	Đỗ Văn Khanh,Lê Thị Đám	Nguyễn Huy Trương thầu	8	423	1.154,8		1.152,0	2,8											Nhãn giống	đồng/m²	1.152,0	180.000	100%	207.360.000	207.360.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
21	**Đỗ Văn Khụng,Lê Thị Chín**		7	562		BHK			1.069,0	2.394,0	44,7 %	6	8	80.000	85.520.000	256.560.000	24.480.000	366.560.000							366.560.000	558.980.000
	Đỗ Văn Khụng,Lê Thị Chín	Đoàn Văn Bảy thầu	7	562	1.075,2		1.069,0	6,2											Nhãn giống	đồng/m²	1.069,0	180.000	100%	192.420.000	192.420.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
22	**Đỗ Văn Sáu,Lê Thị Tươi**		7+8	755+70		BHK			1.687,0	2.052,0	82,2 %	12	5	80.000	134.960.000	404.880.000	30.600.000	570.440.000							570.440.000	837.950.000
	Đỗ Văn Sáu,Lê Thị Tươi	Nguyễn Huy Xã thầu	7	755	1.568,6		1.205,0	363,6											Bưởi giống	đồng/m²	1.205,0	150.000	100%	180.750.000	180.750.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đỗ Văn Sáu,Lê Thị Tươi	Hoàng Thị Phương thầu	8	70	495,8		482,0	13,8											Nhãn giống	đồng/m²	482,0	180.000	100%	86.760.000	86.760.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
23	**Đỗ Văn Song,Lê Thị Lừ**		8	438		BHK			497,0	1.197,0	41,5 %	6	3	80.000	39.760.000	119.280.000	9.180.000	168.220.000							168.220.000	257.680.000
	Đỗ Văn Song,Lê Thị Lừ	Hoàng Văn Đài thầu	8	438	636,9		497,0	139,9											Nhãn giống	đồng/m²	497,0	180.000	100%	89.460.000	89.460.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
24	**Đỗ Văn Tiến,Nguyễn Thị Tâm**		8	27+507		BHK			1.708,0	1.710,0	99,9 %	12	4	80.000	136.640.000	409.920.000	24.480.000	571.040.000							571.040.000	878.480.000
	Đỗ Văn Tiến,Nguyễn Thị Tâm	Hoàng Thị Phương thầu	8	27	1.253,7		1.255,0	-1,3											Nhãn giống	đồng/m²	1.255,0	180.000	100%	225.900.000	225.900.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																			Ống nước ø48	-	300,0	-	0%	0		
	Đỗ Văn Tiến,Nguyễn Thị Tâm	Lê Thị Thuý thầu	8	507	456,4		453,0	3,4											Nhãn giống	đồng/m²	453,0	180.000	100%	81.540.000	81.540.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)															
25	**Đỗ Văn Vinh,Vũ Thị Tốn**		**7**	**557**		**BHK**			**671,0**	**1.026,0**	**65,4 %**	**6**	**5**	**80.000**	**53.680.000**	**161.040.000**	**15.300.000**	**230.020.000**							**230.020.000**	**350.800.000**
	Đỗ Văn Vinh,Vũ Thị Tốn	Đỗ Văn Ghi thầu	7	557	684,4		671,0	13,4										Vải giống	đồng/m²	671,0	180.000	100%	120.780.000	**120.780.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
26	**Hoàng Thị Đậm**		**8**	**25+510**		**BHK**			**1.303,0**	**1.368,0**	**95,2 %**	**12**	**2**	**80.000**	**104.240.000**	**312.720.000**	**12.240.000**	**429.200.000**							**429.200.000**	**663.740.000**
	Hoàng Thị Đậm	Hoàng Thị Phương thầu	8	25	951,9		953,0	-1,1										Nhãn giống	đồng/m²	953,0	180.000	100%	171.540.000	**171.540.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Thị Đậm	Lê Thị Thuý thầu	8	510	352,9		350,0	2,9										Nhãn giống	đồng/m²	350,0	180.000	100%	63.000.000	**63.000.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
27	**Hoàng Văn Bắc,Lê Thị Dụ**		**8**	**327**		**BHK**			**756,0**	**1.026,0**	**73,7 %**	**12**	**3**	**80.000**	**60.480.000**	**181.440.000**	**18.360.000**	**260.280.000**							**260.280.000**	**396.360.000**
	Hoàng Văn Bắc,Lê Thị Dụ	Hoàng Thị Phương thầu	8	327	429,6		486,0	-27,4										Nhãn giống	đồng/m²	756,0	180.000	100%	136.080.000	**136.080.000**	
				172	299,0		270,0											Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
28	**Hoàng Văn Hà,Phạm Thị Han**		**8**	**2**		**BHK**			**1.475,0**	**1.710,0**	**86,3 %**	**12**	**4**	**80.000**	**118.000.000**	**354.000.000**	**24.480.000**	**496.480.000**							**496.480.000**	**761.980.000**
	Hoàng Văn Hà,Phạm Thị Han	Đỗ Thị Hằng thầu	8	2	1.492,7		1.475,0	17,7										Nhãn giống	đồng/m²	1.475,0	180.000	100%	265.500.000	**265.500.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
29	**Hoàng Văn Hạnh,Hoàng Thị Nhuần**		**8**	**149**		**BHK**			**828,0**	**1.368,0**	**60,5 %**	**6**	**4**	**80.000**	**66.240.000**	**198.720.000**	**12.240.000**	**277.200.000**							**277.200.000**	**426.240.000**
	Hoàng Văn Hạnh,Hoàng Thị Nhuần		8	149	826,2		828,0	-1,8										Nhãn giống	đồng/m²	828,0	180.000	100%	149.040.000	**149.040.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
30	**Hoàng Văn Hỷ,Đặng Thị Bình**		**8**	**223**		**BHK**			**650,0**	**684,0**	**95,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**52.000.000**	**156.000.000**	**24.480.000**	**232.480.000**							**232.480.000**	**349.480.000**
	Hoàng Văn Hỷ,Đặng Thị Bình	Phạm Văn Vũ thầu	8	223	645,8		650,0	-4,2										Nhãn giống	đồng/m²	650,0	180.000	100%	117.000.000	**117.000.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
31	**Hoàng Văn Khoái,Lê Thị Xoan**		**8**	**79+407**		**BHK**			**1.332,0**	**2.052,0**	**64,9 %**	**6**	**8**	**80.000**	**106.560.000**	**319.680.000**	**24.480.000**	**450.720.000**							**450.720.000**	**690.480.000**
	Hoàng Văn Khoái,Lê Thị Xoan	Đỗ Thuý Vân thầu	8	79	596,8		595,0	1,8										Nhãn giống	đồng/m²	595,0	180.000	100%	107.100.000	**107.100.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Văn Khoái,Lê Thị Xoan	Nguyễn Thị Luân thầu	8	407	921,4		737,0	184,4										Nhãn giống	đồng/m²	737,0	180.000	100%	132.660.000	**132.660.000**	
32	**Hoàng Văn Khởi,Đỗ Thị Đê**		**8**	**150+270**		**BHK**			**1.233,0**	**1.710,0**	**72,1 %**	**12**	**6**	**80.000**	**98.640.000**	**295.920.000**	**36.720.000**	**431.280.000**							**431.280.000**	**653.220.000**
	Hoàng Văn Khởi,Đỗ Thị Đê	Nguyễn Thị Gái thầu	8	150	1.091,4		1.089,0	2,4										Nhãn giống	đồng/m²	1.089,0	180.000	100%	196.020.000	**196.020.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Văn Khởi,Đỗ Thị Đê	Đỗ Thị Huyền thầu	8	270	143,9		144,0	-0,1										Nhãn giống	đồng/m²	144,0	180.000	100%	25.920.000	**25.920.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
33	**Hoàng Văn Lơ**		**7**	**670**		**BHK**			**295,0**	**342,0**	**86,3 %**	**12**	**4**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**24.480.000**	**118.880.000**							**118.880.000**	**171.980.000**
	Hoàng Văn Lơ	Lê Văn Trường thầu	7	670	296,1		295,0	1,1										Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	**53.100.000**	
																		Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
34	**Hoàng Văn Quân,Lê Thị Trang**		8	224		BHK			**617,0**	**684,0**	**90,2 %**	**12**	**3**	**80.000**	**49.360.000**	**148.080.000**	**18.360.000**	**215.800.000**							**215.800.000**	**326.860.000**
	Hoàng Văn Quân,Lê Thị Trang	Phạm Văn Vũ thầu	8	224	645,9		617,0	28,9											Nhãn giống	đồng/m²	617,0	180.000	100%	111.060.000	**111.060.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
35	**Hoàng Văn Quốc,Đặng Thị Thêm**		8	100		BHK			**347,0**	**1.368,0**	**25,4 %**	**5**	**0**	**80.000**	**27.760.000**	**83.280.000**	**0**	**111.040.000**							**111.040.000**	**173.500.000**
	Hoàng Văn Quốc,Đặng Thị Thêm	Nguyễn Thị Cần thầu	8	100	351,9		347,0	4,9											Nhãn giống	đồng/m²	347,0	180.000	100%	62.460.000	**62.460.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
36	**Hoàng Văn Quốc,Đặng Thị Thêm**		8	355		BHK			**530,0**	**1.368,0**	**38,7 %**	**6**	**6**	**80.000**	**42.400.000**	**127.200.000**	**18.360.000**	**187.960.000**							**187.960.000**	**283.360.000**
	Hoàng Văn Quốc,Đặng Thị Thêm	Hoàng Quốc Cường thầu	8	355	616,4		530,0	86,4											Nhãn giống	đồng/m²	530,0	180.000	100%	95.400.000	**95.400.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
37	**Hoàng Văn Sáo,Hoàng Thị Chào**		8	80+406		BHK			**1.008,0**	**1.368,0**	**73,7 %**	**12**	**4**	**80.000**	**80.640.000**	**241.920.000**	**24.480.000**	**347.040.000**							**347.040.000**	**528.480.000**
	Hoàng Văn Sáo,Hoàng Thị Chào	Đỗ Thuý Vân thầu	8	80	396,6		396,0	0,6											Nhãn giống	đồng/m²	396,0	180.000	100%	71.280.000	**71.280.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Văn Sáo,Hoàng Thị Chào	Đỗ Thị Thắm thầu	8	406	613,6		612,0	1,6											Nhãn giống	đồng/m²	612,0	180.000	100%	110.160.000	**110.160.000**	
38	**Hoàng Văn Sếu,Lê Thị Xuyên**		7+8	757+72		BHK			**1.413,0**	**1.368,0**	**103,3 %**	**12**	**3**	**80.000**	**113.040.000**	**339.120.000**	**18.360.000**	**470.520.000**							**470.520.000**	**724.860.000**
	Hoàng Văn Sếu,Lê Thị Xuyên	Nguyễn Huy Xã thầu	7	757	645,6		620,0	25,6											Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	**111.600.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Hoàng Văn Sếu,Lê Thị Xuyên	Hoàng Thị Phương thầu	8	72	814,3		793,0	21,3											Nhãn giống	đồng/m²	793,0	180.000	100%	142.740.000	**142.740.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
39	**Hoàng Văn Toan,Đặng Thị Thúy Hồng**		8	262		BHK			**1.009,0**	**1.710,0**	**59,0 %**	**6**	**4**	**80.000**	**80.720.000**	**242.160.000**	**12.240.000**	**335.120.000**							**335.120.000**	**516.740.000**
	Hoàng Văn Toan,Đặng Thị Thúy Hồng	Đỗ Thị Huyền thầu	8	262	1.011,1		1.009,0	2,1											Nhãn giống	đồng/m²	1.009,0	180.000	100%	181.620.000	**181.620.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
40	**Hoàng Văn Toản,Trần Thị Trầm**		8	300		BHK			**1.026,0**	**2.052,0**	**50,0 %**	**6**	**6**	**80.000**	**82.080.000**	**246.240.000**	**18.360.000**	**346.680.000**							**346.680.000**	**531.360.000**
	Hoàng Văn Toản,Trần Thị Trầm	Nguyễn Văn Tới thầu	8	300	1.028,1		1.026,0	2,1											Nhãn giống	đồng/m²	1.026,0	180.000	100%	184.680.000	**184.680.000**	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
41	**Lê Đình Biên,Lê Thị Toán**		8	89+398		BHK			**838,0**	**684,0**	**122,5 %**	**12**	**8**	**80.000**	**67.040.000**	**201.120.000**	**48.960.000**	**317.120.000**							**317.120.000**	**467.960.000**
	Lê Đình Biên,Lê Thị Toán	Lê Thị Thu thầu đất	8	89	275,4		271,0	4,4											Nhãn giống	đồng/m²	271,0	180.000	100%	48.780.000	**48.780.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Đình Biên,Lê Thị Toán	Hoàng Thị Lánh thầu	8	398	621,3		567,0	54,3											Nhãn giống	đồng/m²	567,0	180.000	100%	102.060.000	**102.060.000**	
42	**Lê Khắc Niệm,Nguyễn Thị Thinh**		8	1		BHK			**1.312,0**	**1.368,0**	**95,9 %**	**12**	**2**	**80.000**	**104.960.000**	**314.880.000**	**12.240.000**	**432.080.000**							**432.080.000**	**668.240.000**
	Lê Khắc Niệm,Nguyễn Thị Thinh	Đỗ Thị Mệnh làm cây	8	1	1.368,3		1.312,0	56,3											Nhãn giống	đồng/m²	1.312,0	180.000	100%	236.160.000	**236.160.000**	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
43	**Lê Quang Hoà,Đinh Thị Mận**		8	318		BHK			576,0	684,0	84,2 %	12	2	80.000	46.080.000	138.240.000	12.240.000	196.560.000							196.560.000	300.240.000
	Lê Quang Hoà,Đinh Thị Mận	Lê Thị Linh thầu	8	318	576,9		576,0	0,9											Nhãn giống	đồng/m²	576,0	180.000	100%	103.680.000	103.680.000	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
44	**Lê Thị Bầu**		8	166		BHK			695,0	1.368,0	50,8 %	6	9	80.000	55.600.000	166.800.000	27.540.000	249.940.000							249.940.000	375.040.000
	Lê Thị Bầu	Nguyễn Văn Bộ thầu	8	166	691,2		695,0	-3,8											Nhãn giống	đồng/m²	695,0	180.000	100%	125.100.000	125.100.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
45	**Lê Thị Diện**		8	212		BHK			590,0	684,0	86,3 %	12	1	80.000	47.200.000	141.600.000	6.120.000	194.920.000							194.920.000	301.120.000
	Lê Thị Diện	Đỗ Bá Sơn thầu	8	212	607,7		590,0	17,7											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	106.200.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
46	**Lê Thị Dung,Phạm Văn Tiến**		8	159		BHK			346,0	684,0	50,6 %	6	4	80.000	27.680.000	83.040.000	12.240.000	122.960.000							122.960.000	180.050.000
	Lê Thị Dung,Phạm Văn Tiến	Hoàng Văn Dãi thầu	8	159	349,3		346,0	3,3											Nhãn giống 50%	đồng/m²	173,0	180.000	100%	31.140.000	57.090.000	
																			Hồng xiêm giống 50%	đồng/m²	173,0	150.000	100%	25.950.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
47	**Lê Thị Hà,Hoàng Xuân Dư**		8	293		BHK			670,0	1.026,0	65,3 %	6	3	80.000	53.600.000	160.800.000	9.180.000	223.580.000							223.580.000	344.180.000
	Lê Thị Hà,Hoàng Xuân Dư		8	293	693,6		670,0	23,6											Nhãn giống	đồng/m²	670,0	180.000	100%	120.600.000	120.600.000	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
48	**Lê Thị Hải,Nguyễn Văn Nậu**		7	558		BHK			620,0	1.026,0	60,4 %	6	4	80.000	49.600.000	148.800.000	12.240.000	210.640.000							210.640.000	322.240.000
	Lê Thị Hải,Nguyễn Văn Nậu	Lê Thị Thuần thầu	7	558	620,4		620,0	0,4											Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
49	**Lê Thị Kiện**		7	663		BHK			684,0	684,0	100,0 %	12	2	80.000	54.720.000	164.160.000	12.240.000	231.120.000							231.120.000	354.240.000
	Lê Thị Kiện	Nguyễn Thị Thuý thầu	7	663	684,8		684,0	0,8											Nhãn giống	đồng/m²	684,0	180.000	100%	123.120.000	123.120.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
50	**Lê Thị Lại**		7	567		BHK			295,0	684,0	43,1 %	6	2	80.000	23.600.000	70.800.000	6.120.000	100.520.000							100.520.000	153.620.000
	Lê Thị Lại	Lê Văn Linh thầu	7	567	294,0		295,0	-1,0											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
51	**Lê Thị Lại,Nguyễn Hữu Quy đã chuyển nhượng cho Đỗ Thị Vừng**		7	666		BHK			295,0	342,0	86,3 %	12	1	80.000	23.600.000	70.800.000	6.120.000	100.520.000							100.520.000	153.620.000
	Đỗ Thị Vừng	Đỗ Thị Vừng thầu	7	666	342,4		295,0	47,4											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
52	**Lê Thị Lộ**		7	686		BHK			1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	6	80.000	82.080.000	246.240.000	36.720.000	365.040.000							365.040.000	549.720.000
	Lê Thị Lộ	Lê Thanh Việt thầu	7	686	1.040,3		1.026,0	14,3											Nhãn giống	đồng/m²	1.026,0	180.000	100%	184.680.000	184.680.000	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
53	**Lê Thị Luy đã làm hợp đồng chuyển nhượng cho Lê Văn Quang**		8	83		BHK			200,0	200,0	100,0 %	12	0	80.000	16.000.000	48.000.000	0	64.000.000							64.000.000	100.000.000
	Lê Thị Luy	Lê Văn Quang thầu	8	83	204,0		200,0	4,0											Nhãn giống	đồng/m²	200,0	180.000	100%	36.000.000	36.000.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
54	**Lê Thị Luy**		8	409		BHK			620,0	1.168,0	53,1 %	6	2	80.000	49.600.000	148.800.000	6.120.000	204.520.000							204.520.000	316.120.000
	Lê Thị Luy	Hoàng Thị Phương thầu	8	409	610,1		620,0	-9,9											Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
55	**Lê Thị Măng**		7	680		BHK			1.116,0	1.710,0	65,3 %	6	3	80.000	89.280.000	267.840.000	9.180.000	366.300.000							366.300.000	553.788.000
	Lê Thị Măng	Lê Thị Thêu thầu	7	680	1.118,2		1.116,0	2,2											Nhãn giống 60%	đồng/m²	669,6	180.000	100%	120.528.000	187.488.000	
																			Bưởi giống 40 %	đồng/m²	446,4	150.000	100%	66.960.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
56	**Lê Thị Nghiên**		8	257		BHK			590,0	1.368,0	43,1 %	6	3	80.000	47.200.000	141.600.000	9.180.000	197.980.000							197.980.000	304.180.000
	Lê Thị Nghiên	Nguyễn Thị My thầu	8	257	591,4		590,0	1,4											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	106.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
57	**Lê Thị Ngoan**		8	167		BHK			295,0	684,0	43,1 %	6	3	80.000	23.600.000	70.800.000	9.180.000	103.580.000							103.580.000	156.680.000
	Lê Thị Ngoan	Nguyễn Văn Bộ thầu	8	167	294,1		295,0	-0,9											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
58	**Lê Thị Sáu**		7	808+690		BHK			1.183,0	1.368,0	86,5 %	12	3	80.000	94.640.000	283.920.000	18.360.000	396.920.000							396.920.000	609.860.000
	Lê Thị Sáu	Nguyễn Huy Xá thầu	7	808	455,1		1.183,0	35,4											Nhãn giống	đồng/m²	1.183,0	180.000	100%	212.940.000	212.940.000	
	Lê Thị Sáu		7	690	763,3														Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
59	**Lê Thị Xoa,Lê Ngọc Thạch**		8	21+514		BHK			1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	4	80.000	109.440.000	328.320.000	24.480.000	462.240.000							462.240.000	708.480.000
	Lê Thị Xoa,Lê Ngọc Thạch	Đỗ Thị Hằng thầu	8	21	1.027,3		1.029,0	-1,7											Nhãn giống	đồng/m²	1.029,0	180.000	100%	185.220.000	185.220.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Xoa,Lê Ngọc Thạch	Lê Thị Thuý thầu	8	514	344,3		339,0	5,3											Nhãn giống	đồng/m²	339,0	180.000	100%	61.020.000	61.020.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
60	**Lê Tuấn Anh,Lê Thị Bột**		8	326+436		BHK			1.228,0	2.223,0	55,2 %	6	4	80.000	98.240.000	294.720.000	12.240.000	405.200.000							405.200.000	626.240.000
	Lê Tuấn Anh,Lê Thị Bột	Hoàng Thị Phương thầu	8	326	595,0		564,0	31,0											Nhãn giống	đồng/m²	564,0	180.000	100%	101.520.000	101.520.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Tuấn Anh,Lê Thị Bột	Lê Văn Năm thầu	8	436	572,0		664,0	-92,0											Nhãn giống	đồng/m²	664,0	180.000	100%	119.520.000	119.520.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
61	**Lê Văn Bình,Vũ Thị Thanh**		8	437		BHK			720,0	1.710,0	42,1 %	6	5	80.000	57.600.000	172.800.000	15.300.000	245.700.000							245.700.000	375.300.000
	Lê Văn Bình,Vũ Thị Thanh	Đỗ Thị Vừng thầu	8	437	705,7		720,0	-14,3											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)															
62	**Lê Văn Cảnh,Đỗ Thị Gia**		8	88+400		BHK			820,0	1.368,0	59,9 %	6	3	80.000	65.600.000	196.800.000	9.180.000	271.580.000							271.580.000	419.180.000
	Lê Văn Cảnh,Đỗ Thị Gia	Lê Thị Thu thầu đất	8	88	204,0		200,0	4,0										Nhãn giống	đồng/m²	200,0	180.000	100%	36.000.000	36.000.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Cảnh,Đỗ Thị Gia	Đỗ Thị Vừng thầu	8	400	617,8		620,0	-2,2										Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
63	**Lê Văn Chợ,Lê Thị Tít**		7	697		BHK			1.710,0	1.710,0	100,0 %	12	5	80.000	136.800.000	410.400.000	30.600.000	577.800.000							577.800.000	885.600.000
	Lê Văn Chợ,Lê Thị Tít		7	697	1.715,0		1.710,0	5,0										Nhãn giống	đồng/m²	1.710,0	180.000	100%	307.800.000	307.800.000	
																		Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0		
																		Bể	cái	1,0	0.000	0%	0		
																		Ống nước ø48	m	60,0	0.000	0%	0		
64	**Lê Văn Chuyền,Vũ Thị Khéo**		8	147		BHK			585,0	1.368,0	42,8 %	6	3	80.000	46.800.000	140.400.000	9.180.000	196.380.000							196.380.000	301.680.000
	Lê Văn Chuyền,Vũ Thị Khéo	Lê Minh Giỏi thầu	8	147	587,6		585,0	2,6										Nhãn giống	đồng/m²	585,0	180.000	100%	105.300.000	105.300.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
65	**Lê Văn Cứu,Phạm Thị Quốc**		8	255		BHK			446,0	1.026,0	43,5 %	6	0	80.000	35.680.000	107.040.000	0	142.720.000							142.720.000	223.000.000
	Lê Văn Cứu,Phạm Thị Quốc	Lê Xuân Hay thầu	8	255	447,3		446,0	1,3										Nhãn giống	đồng/m²	446,0	180.000	100%	80.280.000	80.280.000	
66	**Lê Văn Dược,Lê Thị Lự**		8	260		BHK			881,0	1.710,0	51,5 %	6	4	80.000	70.480.000	211.440.000	12.240.000	294.160.000							294.160.000	452.740.000
	Lê Văn Dược,Lê Thị Lự	Nguyễn Thị Gái thầu	8	260	882,9		881,0	1,9										Nhãn giống	đồng/m²	881,0	180.000	100%	158.580.000	158.580.000	
67	**Lê Văn Hà,Nguyễn Thị Hồi**		8	315		BHK			864,0	2.052,0	42,1 %	6	5	80.000	69.120.000	207.360.000	15.300.000	291.780.000							291.780.000	434.340.000
	Lê Văn Hà,Nguyễn Thị Hồi	Lê Thị Lúa thầu	8	315	878,4		864,0	14,4										Nhãn giống 50%	đồng/m²	432,0	180.000	100%	77.760.000	142.560.000	
																		Vú sữa giống 50%	đồng/m²	432,0	150.000	100%	64.800.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
68	**Lê Văn Hạ,Nguyễn Thị Hợp**		8	169		BHK			240,0	240,0	100,0 %	12	5	80.000	19.200.000	57.600.000	30.600.000	107.400.000							107.400.000	150.600.000
	Lê Văn Hạ,Nguyễn Thị Hợp	Lê Văn Năm thầu	8	169	246,9		240,0	6,9										Nhãn giống	đồng/m²	240,0	180.000	100%	43.200.000	43.200.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
69	**Lê Văn Hà,Nguyễn Thị Thành**		8	10		BHK			590,0	2.052,0	28,8 %	5	6	80.000	47.200.000	141.600.000	15.300.000	204.100.000							204.100.000	310.300.000
	Lê Văn Hà,Nguyễn Thị Thành	Lê Minh Giỏi thầu	8	10	599,9		590,0	9,9										Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	106.200.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																		Ống nước ø34	m	80,0	0.000	0%	0		
70	**Lê Văn Hoằng,Lê Thị Thơm**		8	66		BHK			422,0	1.710,0	24,7 %	5	5	80.000	33.760.000	101.280.000	12.750.000	147.790.000							147.790.000	223.750.000
	Lê Văn Hoằng,Lê Thị Thơm	Lê Văn Dũng thầu	8	66	422,1		422,0	0,1										Nhãn giống	đồng/m²	422,0	180.000	100%	75.960.000	75.960.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
71	**Lê Văn Kha,Lê Thị Lịch**		**8**	**163**		**BHK**			**1.210,0**	**2.052,0**	**59,0 %**	**6**	**4**	**80.000**	**96.800.000**	**290.400.000**	**12.240.000**	**399.440.000**							**399.440.000**	**617.240.000**
	Lê Văn Kha,Lê Thị Lịch	Lê Văn Quang thầu	8	163	1.207,3		1.210,0	-2,7											Nhãn giống	đồng/m²	1.210,0	180.000	100%	217.800.000	**217.800.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
72	**Lê Văn Khuyến,Nguyễn Thị Liên**		**7**	**551**		**BHK**			**649,0**	**1.026,0**	**63,3 %**	**6**	**6**	**80.000**	**51.920.000**	**155.760.000**	**18.360.000**	**226.040.000**							**226.040.000**	**342.860.000**
	Lê Văn Khuyến,Nguyễn Thị Liên	Nguyễn Văn Tới thầu	7	551	645,4		649,0	-3,6											Nhãn giống	đồng/m²	649,0	180.000	100%	116.820.000	**116.820.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
73	**Lê Văn Lương,Lê Thị Dinh**		**7**	**745**		**BHK**			**582,0**	**582,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**46.560.000**	**139.680.000**	**30.600.000**	**216.840.000**							**216.840.000**	**321.600.000**
	Lê Văn Lương,Lê Thị Dinh		7	745	583,5		582,0	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	582,0	180.000	100%	104.760.000	**104.760.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
74	**Lê Văn Mí**		**8**	**152**		**BHK**			**389,0**	**684,0**	**56,9 %**	**6**	**6**	**80.000**	**31.120.000**	**93.360.000**	**18.360.000**	**142.840.000**							**142.840.000**	**212.860.000**
	Lê Văn Mí	Lê Thị Bông thầu	8	152	391,5		389,0	2,5											Nhãn giống	đồng/m²	389,0	180.000	100%	70.020.000	**70.020.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
75	**Lê Văn Mộng,Lê Thị Nhiễu**		**8**	**112+115**		**BHK**			**756,0**	**1.026,0**	**73,7 %**	**12**	**4**	**80.000**	**60.480.000**	**181.440.000**	**24.480.000**	**266.400.000**							**266.400.000**	**402.480.000**
	Lê Văn Mộng,Lê Thị Nhiễu	Lê Thị Thuân thầu	8	334	443,3		470,0	-26,7											Nhãn giống	đồng/m²	470,0	180.000	100%	84.600.000	**84.600.000**	
	Lê Văn Mộng,Lê Thị Nhiễu	Lê Văn Khởi thầu đất	8	115	286,5		286,0	0,5											Nhãn giống	đồng/m²	286,0	180.000	100%	51.480.000	**51.480.000**	
76	**Lê Văn Năm,Lê Thị Guột**		**8**	**155**		**BHK**			**760,0**	**1.368,0**	**55,6 %**	**6**	**4**	**80.000**	**60.800.000**	**182.400.000**	**12.240.000**	**255.440.000**							**255.440.000**	**392.240.000**
	Lê Văn Năm,Lê Thị Guột	Lê Văn Trương thầu	8	155	755,0		760,0	-5,0											Nhãn giống	đồng/m²	760,0	180.000	100%	136.800.000	**136.800.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
77	**Lê Văn Nghi,Phạm Thị Chén**		**8**	**439**		**BHK**			**864,0**	**2.052,0**	**42,1 %**	**6**	**4**	**80.000**	**69.120.000**	**207.360.000**	**12.240.000**	**288.720.000**							**288.720.000**	**444.240.000**
	Lê Văn Nghi,Phạm Thị Chén	Lê Thị Thu thầu đất	8	439	850,9		864,0	-13,1											Nhãn giống	đồng/m²	864,0	180.000	100%	155.520.000	**155.520.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
78	**Lê Văn Nho,Nguyễn Thị Mão**		**8**	**314**		**BHK**			**432,0**	**1.026,0**	**42,1 %**	**6**	**1**	**80.000**	**34.560.000**	**103.680.000**	**3.060.000**	**141.300.000**							**141.300.000**	**216.468.000**
	Lê Văn Nho,Nguyễn Thị Mão	Lê Văn Đức thầu	8	314	438,5		432,0	6,5											Nhãn giống 80%	đồng/m²	345,6	180.000	100%	62.208.000	**75.168.000**	
																			Xoài giống 20%	đồng/m²	86,4	150.000	100%	12.960.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
79	**Lê Văn Phan,Đặng Thị Ly**		**8**	**161**		**BHK**			**1.268,0**	**2.052,0**	**61,8 %**	**6**	**5**	**80.000**	**101.440.000**	**304.320.000**	**15.300.000**	**421.060.000**							**421.060.000**	**649.300.000**
	Lê Văn Phan,Đặng Thị Ly	Lê Thị Hường thầu	8	161	1.269,0		1.268,0	1,0											Nhãn giống	đồng/m²	1.268,0	180.000	100%	228.240.000	**228.240.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
80	**Lê Văn Quy,Đỗ Thị Loan**		**8**	**9**		**BHK**			**503,0**	**1.710,0**	**29,4 %**	**5**	**5**	**80.000**	**40.240.000**	**120.720.000**	**12.750.000**	**173.710.000**							**173.710.000**	**264.250.000**
	Lê Văn Quy,Đỗ Thị Loan	Lê Minh Giới thầu	8	9	512,6		503,0	9,6											Nhãn giống	đồng/m²	503,0	180.000	100%	90.540.000	**90.540.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																			Ống nước ø34	m	170,0	0.000	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đới sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
81	**Lê Văn Sóc,Lê Thị Quạt**		8	313		BHK			576,0	1.368,0	42,1 %	6	4	80.000	46.080.000	138.240.000	12.240.000	196.560.000							196.560.000	296.784.000
	Lê Văn Sóc,Lê Thị Quạt	Lê Văn Đức thầu	8	313	583,6		576,0	7,6											Nhãn giống 80%	đồng/m²	460,8	180.000	100%	82.944.000	100.224.000	
																			Xoài giống 20%	đồng/m²	115,2	150.000	100%	17.280.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
82	**Lê Văn Tám,Bùi Thị Hồng**		8	205		BHK			295,0	342,0	86,3 %	12	4	80.000	23.600.000	70.800.000	24.480.000	118.880.000							118.880.000	171.980.000
	Lê Văn Tám,Bùi Thị Hồng	Lê Thị Thoa thầu	8	205	305,0		295,0	10,0											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
83	**Lê Văn Thám,Đặng Thị Đỏ**		8	119		BHK			516,0	990,0	52,1 %	6	6	80.000	41.280.000	123.840.000	18.360.000	183.480.000							183.480.000	276.360.000
	Lê Văn Thám,Đặng Thị Đỏ	Đỗ Bá Sơn thầu	8	119	465,0		516,0	-51,0											Nhãn giống	đồng/m²	516,0	180.000	100%	92.880.000	92.880.000	
84	**Lê Văn Thắng,Đỗ Thị Hà**		8	157		BHK			955,0	1.710,0	55,8 %	6	5	80.000	76.400.000	229.200.000	15.300.000	320.900.000							320.900.000	478.475.000
	Lê Văn Thắng,Đỗ Thị Hà	Nguyễn Thị My thầu	8	157	957,0		955,0	2,0											Nhãn giống 50%	đồng/m²	477,5	180.000	100%	85.950.000	157.575.000	
																			Hồng xiêm giống 50%	đồng/m²	477,5	150.000	100%	71.625.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
85	**Lê Văn Thạo,Dương Thị Thoa**		8	420		BHK			720,0	1.026,0	70,2 %	12	5	80.000	57.600.000	172.800.000	30.600.000	261.000.000							261.000.000	390.600.000
	Lê Văn Thạo,Dương Thị Thoa	Nguyễn Huy Xá thầu	8	420	715,6		720,0	-4,4											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
86	**Lê Văn Thú,Hoàng Thị Gái**		8	269		BHK			495,0	1.026,0	48,2 %	6	1	80.000	39.600.000	118.800.000	3.060.000	161.460.000							161.460.000	250.560.000
	Lê Văn Thú,Hoàng Thị Gái	Lê Văn Khơi thầu	8	269	504,0		495,0	9,0											Nhãn giống	đồng/m²	495,0	180.000	100%	89.100.000	89.100.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
87	**Lê Văn Thuấn**		7	747		BHK			684,0	684,0	100,0 %	12	5	80.000	54.720.000	164.160.000	30.600.000	249.480.000	-						249.480.000	372.600.000
	Lê Văn Thuấn	Đào Quang Xuân thầu	7	747	685,6		684,0	1,6											Nhãn giống	đồng/m²	684,0	180.000	100%	123.120.000	123.120.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
88	**Lê Văn Tiệm,Nguyễn Thị Hợp**		8	421		BHK			720,0	2.052,0	35,1 %	6	6	80.000	57.600.000	172.800.000	18.360.000	248.760.000							248.760.000	378.360.000
	Lê Văn Tiệm,Nguyễn Thị Hợp	Lê Văn Quang thầu	8	421	716,2		720,0	-3,8											Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
89	**Lê Văn Tin,Lê Thị Tình**		7	565		BHK			1.091,0	2.052,0	53,2 %	6	5	80.000	87.280.000	261.840.000	15.300.000	364.420.000							364.420.000	560.800.000
	Lê Văn Tin,Lê Thị Tình		7	565	1.098,6		1.091,0	7,6											Nhãn giống	đồng/m²	1.091,0	180.000	100%	196.380.000	196.380.000	
																			Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0		
90	**Lê Văn Tình,Lê Thị Nhẫn**		8	395		BHK			479,0	1.026,0	46,7 %	6	3	80.000	38.320.000	114.960.000	9.180.000	162.460.000							162.460.000	248.680.000
	Lê Văn Tình,Lê Thị Nhẫn	Hoàng Thị Lánh thầu	8	395	487,5		479,0	8,5											Nhãn giống	đồng/m²	479,0	180.000	100%	86.220.000	86.220.000	
91	**Lê Văn Tít,Lê Thị Hà đã chuyển nhượng cho Đoàn Văn Tám, Đỗ Thị Vân Anh**		8	388		BHK			774,0	774,0	100,0 %	12	2	80.000	61.920.000	185.760.000	12.240.000	259.920.000							259.920.000	399.240.000
	Lê Văn Tít,Lê Thị Hà		8	388	781,0		774,0	7,0											Nhãn giống	đồng/m²	774,0	180.000	100%	139.320.000	139.320.000	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)															
92	**Lê Văn Tuấn,Nguyễn Thị Hoạt**		**8**	**316**		**BHK**			**720,0**	**1.710,0**	**42,1 %**	**6**	**5**	**80.000**	**57.600.000**	**172.800.000**	**15.300.000**	**245.700.000**							**245.700.000**	**375.300.000**
	Lê Văn Tuấn,Nguyễn Thị Hoạt	Nguyễn Chí Công thầu	8	316	720,6		720,0	0,6										Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
93	**Lê Xuân Biên,Lê Thị Huyền**		**8**	**524**		**BHK**			**753,0**	**1.368,0**	**55,0 %**	**6**	**4**	**80.000**	**60.240.000**	**180.720.000**	**12.240.000**	**253.200.000**							**253.200.000**	**388.740.000**
	Lê Xuân Biên,Lê Thị Huyền		8	524	760,1		753,0	7,1										Nhãn giống	đồng/m²	753,0	180.000	100%	135.540.000	**135.540.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
94	**Lê Xuân Chiều,Hoàng Thị Bộ**		**8**	**109**		**BHK**			**620,0**	**1.368,0**	**45,3 %**	**6**	**6**	**80.000**	**49.600.000**	**148.800.000**	**18.360.000**	**216.760.000**							**216.760.000**	**328.360.000**
	Lê Xuân Chiều,Hoàng Thị Bộ	Đỗ Thị Thắm thầu	8	109	635,3		620,0	15,3										Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	**111.600.000**	
95	**Lê Xuân Tuấn,Phạm Thị Sẽ**		**8**	**160**		**BHK**			**692,0**	**1.368,0**	**50,6 %**	**6**	**4**	**80.000**	**55.360.000**	**166.080.000**	**12.240.000**	**233.680.000**							**233.680.000**	**347.860.000**
	Lê Xuân Tuấn,Phạm Thị Sẽ	Hoàng Văn Đài thầu	8	160	695,6		692,0	3,6										Nhãn giống 50%	đồng/m²	346,0	180.000	100%	62.280.000	**114.180.000**	
																		Bưởi giống 50 %	đồng/m²	346,0	150.000	100%	51.900.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
96	**Nguyễn Đức Xuân,Vũ Thị Huấn**		**8**	**528**		**BHK**			**1.155,0**	**2.052,0**	**56,3 %**	**6**	**6**	**80.000**	**92.400.000**	**277.200.000**	**18.360.000**	**387.960.000**							**387.960.000**	**559.782.000**
	Nguyễn Đức Xuân,Vũ Thị Huấn		8	528	1.155,5		1.155,0	0,5										Cây nhãn 12cm ≤ Đk gốc <20cm	đồng/cây	45,0	3.750.000	100%	168.750.000	**171.822.000**	
																		Cây bưởi ĐK gốc 12cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	2,0	1.920.000	80%	3.072.000		
																		Cây bưởi ĐK gốc 12cm ≤ Φ <20cm	đồng/cây	68,0	1.920.000	0%	0		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
97	**Nguyễn Hữu Nhân,Nguyễn Thị Mạc**		**8**	**234**		**BHK**			**932,0**	**1.368,0**	**68,1 %**	**6**	**3**	**80.000**	**74.560.000**	**223.680.000**	**9.180.000**	**307.420.000**							**307.420.000**	**475.180.000**
	Nguyễn Hữu Nhân,Nguyễn Thị Mạc	Đào Thị Nhinh thầu	8	234	932,0		932,0	0,0										Nhãn giống	đồng/m²	932,0	180.000	100%	167.760.000	**167.760.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
98	**Nguyễn Hữu Thạo,Vũ Thị Hảo**		**7**	**751**		**BHK**			**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**24.480.000**	**133.920.000**							**133.920.000**	**139.860.000**
	Nguyễn Hữu Thạo,Vũ Thị Hảo		7	751	342,7		342,0	0,7										Chuối >10cm	đồng/cây	86,0	60.000	100%	5.160.000	**5.940.000**	
																		Chuối >10cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	26,0	60.000	50%	780.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
																		Cột bê tông 0,2x0,2m cao 2,5m	0	30,0	0.000	0%	0		
99	**Nguyễn Huy Nhân,Hoàng Thị Đức**		**7**	**693**		**BHK**			**885,0**	**1.026,0**	**86,3 %**	**12**	**4**	**80.000**	**70.800.000**	**212.400.000**	**24.480.000**	**307.680.000**							**307.680.000**	**466.980.000**
	Nguyễn Huy Nhân,Hoàng Thị Đức		7	693	893,4		885,0	8,4										Nhãn giống	đồng/m²	885,0	180.000	100%	159.300.000	**159.300.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
100	**Nguyễn Quang Sáu,Đỗ Thị Ngữ**		**8**	**535**		**BHK**			**695,0**	**1.368,0**	**50,8 %**	**6**	**5**	**80.000**	**55.600.000**	**166.800.000**	**15.300.000**	**237.700.000**							**237.700.000**	**362.800.000**
	Nguyễn Quang Sáu,Đỗ Thị Ngữ	Lê Thị Hoàn thầu	8	535	748,6		695,0	53,6										Nhãn giống	đồng/m²	695,0	180.000	100%	125.100.000	**125.100.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (d/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000d/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
101	Nguyễn Thị Chiều,Lê Văn Hải		8	65		BHK			712,0	1.710,0	41,6 %	6	3	80.000	56.960.000	170.880.000	9.180.000	237.020.000							237.020.000	365.180.000
	Nguyễn Thị Chiều,Lê Văn Hải	Lê Văn Dũng thầu	8	65	533,7		712,0	-178,3											Nhãn giống	đồng/m²	712,0	180.000	100%	128.160.000	128.160.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
102	Nguyễn Thị Chính,Đào Văn Tường		8	237		BHK			810,0	1.368,0	59,2 %	6	4	80.000	64.800.000	194.400.000	12.240.000	271.440.000							271.440.000	405.090.000
	Nguyễn Thị Chính,Đào Văn Tường	Lê Thị Hạnh thầu	8	237	810,1		810,0	0,1											Nhãn giống 50%	đồng/m²	405,0	180.000	100%	72.900.000	133.650.000	
																			Hồng xiêm giống 50%	đồng/m²	405,0	150.000	100%	60.750.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
103	Nguyễn Thị Dư,Phạm Văn Dạm		8	8		BHK			540,0	1.719,0	31,4 %	6	2	80.000	43.200.000	129.600.000	6.120.000	178.920.000							178.920.000	276.120.000
	Nguyễn Thị Dư,Phạm Văn Dạm	Đỗ Thị Hồi thầu	8	8	541,1		540,0	1,1											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	97.200.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
104	Nguyễn Thị Dư,Phạm Văn Dạm (đất của Lê Văn Quang)		8	165		BHK			741,0	1.710,0	43,3 %	6	10	80.000	59.280.000	177.840.000	30.600.000	267.720.000							267.720.000	401.100.000
	Nguyễn Thị Dư,Phạm Văn Dạm	Lê Văn Dũng thầu	8	165	734,0		741,0	-7,0											Nhãn giống	đồng/m²	741,0	180.000	100%	133.380.000	133.380.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
105	Nguyễn Thị Hiền		8	11		BHK			684,0	1.368,0	50,0 %	6	4	80.000	54.720.000	164.160.000	12.240.000	231.120.000							231.120.000	354.240.000
	Nguyễn Thị Hiền	Đỗ Văn Quân thầu	8	11	695,0		684,0	11,0											Nhãn giống	đồng/m²	684,0	180.000	100%	123.120.000	123.120.000	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
106	Nguyễn Thị Huyền		7	743		BHK			443,0	537,0	82,5 %	12	0	80.000	35.440.000	106.320.000	0	141.760.000							141.760.000	221.500.000
	Nguyễn Thị Huyền	Đào Quang Xuân thầu	7	743	343,9		443,0	-99,1											Vải giống	đồng/m²	443,0	180.000	100%	79.740.000	79.740.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
107	Nguyễn Thị Nguyệt		8	3		BHK			1.233,0	1.368,0	90,1 %	12	0	80.000	98.640.000	295.920.000	0	394.560.000							394.560.000	616.500.000
	Nguyễn Thị Nguyệt	Đỗ Thị Hằng thầu	8	3	1.248,6		1.233,0	15,6											Nhãn giống	đồng/m²	1.233,0	180.000	100%	221.940.000	221.940.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
108	Nguyễn Văn Bang,Lê Thị Cứu		7	568		BHK			697,0	1.368,0	51,0 %	6	4	80.000	55.760.000	167.280.000	12.240.000	235.280.000							235.280.000	360.740.000
	Nguyễn Văn Bang,Lê Thị Cứu	Lê Văn Linh thầu	7	568	699,4		697,0	2,4											Nhãn giống	đồng/m²	697,0	180.000	100%	125.460.000	125.460.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
109	Nguyễn Văn Đèn,Vũ Thị Dân		8	240		BHK			742,0	1.368,0	54,2 %	6	4	80.000	59.360.000	178.080.000	12.240.000	249.680.000							249.680.000	383.240.000
	Nguyễn Văn Đèn,Vũ Thị Dân	Nguyễn Văn Thuận thầu	8	240	740,8		742,0	-1,2											Nhãn giống	đồng/m²	742,0	180.000	100%	133.560.000	133.560.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
110	Nguyễn Văn Đoài,Phạm Thị Tiến		8	537		BHK			735,0	1.368,0	53,7 %	6	4	80.000	58.800.000	176.400.000	12.240.000	247.440.000							247.440.000	379.740.000
	Nguyễn Văn Đoài,Phạm Thị Tiến	Trần Minh Đô thầu	8	537	846,4		735,0	111,4											Nhãn giống	đồng/m²	735,0	180.000	100%	132.300.000	132.300.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi										Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất				Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)															
111	**Nguyễn Văn Hoà,Lê Thị Thoả**		7	564		BHK			771,0	1.710,0	45,1 %	6	4	80.000	61.680.000	185.040.000	12.240.000	258.960.000							258.960.000	397.740.000
	Nguyễn Văn Hoà,Lê Thị Thoả	Đoàn Văn Bảy thầu	7	564	781,8		771,0	10,8											Nhãn giống	đồng/m²	771,0	180.000	100%	138.780.000	138.780.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
112	**Nguyễn Văn Hoành,Lê Thị Lập**		8	256		BHK			881,0	1.710,0	51,5 %	6	4	80.000	70.480.000	211.440.000	12.240.000	294.160.000							294.160.000	452.740.000
	Nguyễn Văn Hoành,Lê Thị Lập	Lê Văn Mây thầu đất	8	256	884,8		881,0	3,8											Nhãn giống	đồng/m²	881,0	180.000	100%	158.580.000	158.580.000	
113	**Nguyễn Văn Luật,Lê Thị May**		8	534		BHK			635,0	1.368,0	46,4 %	6	6	80.000	50.800.000	152.400.000	18.360.000	221.560.000							221.560.000	272.620.000
	Nguyễn Văn Luật,Lê Thị May		8	534	684,6		635,0	49,6											Cây bưởi ĐK gốc 7cm ≤ Φ <12cm	đồng/cây	32,0	1.380.000	100%	44.160.000	51.060.000	
																			Cây bưởi ĐK gốc 7cm ≤ Φ <12cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	10,0	1.380.000	50%	6.900.000		
																			Cây bưởi ĐK gốc 7cm ≤ Φ <12cm (vượt mật độ)	đồng/cây	68,0	1.380.000	0%	0		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
114	**Nguyễn Văn Phóng,Lê Thị Chiến**		8	536		BHK			788,0	1.368,0	57,6 %	6	4	80.000	63.040.000	189.120.000	12.240.000	264.400.000							264.400.000	406.240.000
	Nguyễn Văn Phóng,Lê Thị Chiến	Nguyễn Huy Trương thầu	8	536	792,6		788,0	4,6											Nhãn giống	đồng/m²	788,0	180.000	100%	141.840.000	141.840.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
115	**Nguyễn Văn Thoan,Nguyễn Thị Hường**		8	508+28		BHK			887,0	1.026,0	86,5 %	12	6	80.000	70.960.000	212.880.000	36.720.000	320.560.000							320.560.000	480.220.000
	Nguyễn Văn Thoan,Nguyễn Thị Hường	Lê Thị Thuý thầu	8	508	305,7		302,0	3,7											Nhãn giống	đồng/m²	302,0	180.000	100%	54.360.000	54.360.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Nguyễn Văn Thoan,Nguyễn Thị Hường	Hoàng Thị Phương thầu	8	28	582,9		585,0	-2,1											Nhãn giống	đồng/m²	585,0	180.000	100%	105.300.000	105.300.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
116	**Nguyễn Văn Thưởng,Lê Thị Xuân**		7	548		BHK			342,0	342,0	100,0 %	12	5	80.000	27.360.000	82.080.000	30.600.000	140.040.000							140.040.000	201.600.000
	Nguyễn Văn Thưởng,Lê Thị Xuân		7	548	351,7		342,0	9,7											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
117	**Nguyễn Văn Xá,Hoàng Thị Thoả**		8	399+737		BHK			900,0	1.368,0	65,8 %	6	3	80.000	72.000.000	216.000.000	9.180.000	297.180.000							297.180.000	459.180.000
	Nguyễn Văn Xá,Hoàng Thị Thoả	Nguyễn Thị Luân thầu	8	399	620,5		620,0	0,5											Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Nguyễn Văn Xá,Hoàng Thị Thoả		8	737	204,1		280,0	-75,9											Nhãn giống	đồng/m²	280,0	180.000	100%	50.400.000	50.400.000	
118	**Nguyễn Y Khoa**		8	532		BHK			672,0	1.368,0	49,1 %	6	6	80.000	53.760.000	161.280.000	18.360.000	233.400.000							233.400.000	343.125.000
	Nguyễn Y Khoa	Hoàng Xuân Hạ thầu	8	532	705,8		672,0	33,8											Cây nhãn ĐK 20cm ≤ gốc <30cm	đồng/cây	27,0	3.850.000	100%	103.950.000	109.725.000	
																			Cây nhãn ĐK 20cm ≤ gốc <30cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	3,0	3.850.000	50%	5.775.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
119	**Phạm Thị Cò**		8	7		BHK			410,0	1.710,0	24,0 %	5	4	80.000	32.800.000	98.400.000	10.200.000	141.400.000							141.400.000	215.200.000
	Phạm Thị Cò	Lê Minh Giỏi thầu	8	7	418,3		410,0	8,3											Nhãn giống	đồng/m²	410,0	180.000	100%	73.800.000	73.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
120	**Phạm Thị May,Lê Văn Nghĩa**		8	306		BHK			576,0	1.368,0	42,1 %	6	5	80.000	46.080.000	138.240.000	15.300.000	199.620.000							199.620.000	303.300.000
	Phạm Thị May,Lê Văn Nghĩa	Nguyễn Huy Xá thầu	8	306	573,5		576,0	-2,5											Nhãn giống	đồng/m²	576,0	180.000	100%	103.680.000	103.680.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
121	**Phạm Thị Thể**		8	78		BHK			421,0	748,0	56,3 %	6	3	80.000	33.680.000	101.040.000	9.180.000	143.900.000							143.900.000	219.680.000
	Phạm Thị Thể	Đỗ Thuý Vân thầu	8	78	421,9		421,0	0,9											Nhãn giống	đồng/m²	421,0	180.000	100%	75.780.000	75.780.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
122	**Phạm Thị Thủy,Hoàng Văn Oanh**		8	82		BHK			268,0	342,0	78,4 %	12	4	80.000	21.440.000	64.320.000	24.480.000	110.240.000							110.240.000	158.480.000
	Phạm Thị Thủy,Hoàng Văn Oanh	Đỗ Bá Sơn thầu	8	82	273,2		268,0	5,2											Nhãn giống	đồng/m²	268,0	180.000	100%	48.240.000	48.240.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
123	**Phạm Văn Bốn,Đặng Thị Tuyến**		8	412		BHK			465,0	707,0	65,8 %	6	5	80.000	37.200.000	111.600.000	15.300.000	164.100.000							164.100.000	247.800.000
	Phạm Văn Bốn,Đặng Thị Tuyến	Hoàng Thị Phương thầu	8	412	459,2		465,0	-5,8											Nhãn giống	đồng/m²	465,0	180.000	100%	83.700.000	83.700.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
124	**Phạm Văn Cát**		8	258		BHK			295,0	342,0	86,3 %	12	5	80.000	23.600.000	70.800.000	30.600.000	125.000.000							125.000.000	178.100.000
	Phạm Văn Cát	Nguyễn Thị My thầu	8	258	295,3		295,0	0,3											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
125	**Phạm Văn Khiên**		8	289		BHK			593,0	684,0	86,7 %	12	3	80.000	47.440.000	142.320.000	18.360.000	208.120.000							208.120.000	314.860.000
	Phạm Văn Khiên		8	289	594,9		593,0	1,9											Nhãn giống	đồng/m²	593,0	180.000	100%	106.740.000	106.740.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
126	**Phạm Văn Liệu,Lê Thị Quyết**		8	222		BHK			944,0	1.539,0	61,3 %	6	0	80.000	75.520.000	226.560.000	0	302.080.000							302.080.000	472.000.000
	Phạm Văn Liệu,Lê Thị Quyết	Phạm Văn Vũ thầu	8	222	906,3		944,0	-37,7											Nhãn giống	đồng/m²	944,0	180.000	100%	169.920.000	169.920.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
127	**Phạm Văn Long,Nguyễn Thị Gấm**		8	529		BHK			557,0	1.026,0	54,3 %	6	5	80.000	44.560.000	133.680.000	15.300.000	193.540.000							193.540.000	293.800.000
	Phạm Văn Long,Nguyễn Thị Gấm		8	529	577,1		557,0	20,1											Nhãn giống	đồng/m²	557,0	180.000	100%	100.260.000	100.260.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
128	**Phạm Văn Mạo,Nguyễn Thị Hoài**		8	268		BHK			705,0	1.368,0	51,5 %	6	4	80.000	56.400.000	169.200.000	12.240.000	237.840.000							237.840.000	364.740.000
	Phạm Văn Mạo,Nguyễn Thị Hoài	Lê Văn Khởi thầu đất	8	268	706,0		705,0	1,0											Nhãn giống	đồng/m²	705,0	180.000	100%	126.900.000	126.900.000	
129	**Phạm Văn Sâm,Lê Thị Thoả**		8	73+110		BHK			961,0	1.026,0	93,7 %	12	3	80.000	76.880.000	230.640.000	18.360.000	325.880.000							325.880.000	498.860.000
	Phạm Văn Sâm,Lê Thị Thoả	Lê Văn Rào thầu	8	73	349,8		341,0	8,8											Nhãn giống	đồng/m²	341,0	180.000	100%	61.380.000	61.380.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Văn Sâm,Lê Thị Thoả	Đỗ Thị Thắm thầu	8	110	634,1		620,0	14,1											Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
130	**Phạm Văn Tiệp,Nguyễn Thị Chạm**		7	676		BHK			885,0	1.026,0	86,3 %	12	4	80.000	70.800.000	212.400.000	24.480.000	307.680.000							307.680.000	466.980.000
	Phạm Văn Tiệp,Nguyễn Thị Chạm	Nguyễn Huy Xá thầu	7	676	886,3		885,0	1,3											Nhãn giống	đồng/m²	885,0	180.000	100%	159.300.000	159.300.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn dời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)															
131	**Vũ Văn Ly,Nguyễn Thị Phóng**		**8**	**419**		**BHK**			**720,0**	**731,0**	**98,5 %**	**12**	**4**	**80.000**	**57.600.000**	**172.800.000**	**24.480.000**	**254.880.000**							**254.880.000**	**384.480.000**
	Vũ Văn Ly,Nguyễn Thị Phóng	Nguyễn Huy Xá thầu	8	419	714,4		720,0	-5,6										Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
132	**Vũ Xuân Dơ,Đỗ Thị Nhiễu**		**8**	**416**		**BHK**			**720,0**	**1.710,0**	**42,1 %**	**6**	**5**	**80.000**	**57.600.000**	**172.800.000**	**15.300.000**	**245.700.000**							**245.700.000**	**375.300.000**
	Vũ Xuân Dơ,Đỗ Thị Nhiễu	Đỗ Thị Vững thầu	8	416	706,4		720,0	-13,6										Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
133	**Lê Văn Thạo (Dơi)**		**8**	**148**		**BHK**			**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**30.600.000**	**140.040.000**							**140.040.000**	**201.600.000**
	Lê Văn Thạo (Dơi)		8	148	344,4		342,0	2,4										Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	**61.560.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
134	**Lê Thị Hợp**		**7**	**617**					**1.523,0**	**1.710,0**	**89,1 %**	**12**	**4**	**80.000**	**121.840.000**	**365.520.000**	**24.480.000**	**511.840.000**							**511.840.000**	**816.440.000**
	Lê Thị Hợp	Lê Văn Linh thầu đất	7	617	1.528,8		1.523,0	5,8										Hoa lily	đồng/m²	1.523,0	200.000	100%	304.600.000	**304.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
135	**Lê Văn Cừu,Lê Thị Hiền**		**8**	**173**		**BHK**			**432,0**	**1.368,0**	**31,6 %**	**6**	**5**	**80.000**	**34.560.000**	**103.680.000**	**15.300.000**	**153.540.000**							**153.540.000**	**231.300.000**
	Lê Văn Cừu,Lê Thị Hiền		8	173	344,1		432,0	-87,9										Nhãn giống	đồng/m²	432,0	180.000	100%	77.760.000	**77.760.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
136	**Lê Văn Nam,Phạm Thị Thủy**		**8**	**746**		**BHK**			**175,0**	**684,0**	**25,6 %**	**5**	**2**	**80.000**	**14.000.000**	**42.000.000**	**5.100.000**	**61.100.000**							**61.100.000**	**92.600.000**
	Lê Văn Nam,Phạm Thị Thủy	Lê Văn Dũng - Dịu thầu	8	746	175,2		175,0	0,2										Nhãn giống	đồng/m²	175,0	180.000	100%	31.500.000	**31.500.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
137	**Lê Văn Thám,Đặng Thị Đò đã chuyển nhượng cho Hoàng Văn Lượng, Đỗ Thị Vững**		**8**	**331**		**BHK**			**720,0**	**720,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**57.600.000**	**172.800.000**	**0**	**230.400.000**							**230.400.000**	**360.000.000**
	Lê Văn Thám,Đặng Thị Đò	Đỗ Thị Vững thầu	8	331	724,7		720,0	4,7										Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	**129.600.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
138	**Nguyễn Văn Trị,Lê Thị Tim đã chuyển nhượng cho Hoàng Văn Lượng, Đỗ Thị Vững**		**8**	**427**		**BHK**			**774,0**	**774,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**61.920.000**	**185.760.000**	**0**	**247.680.000**							**247.680.000**	**387.000.000**
	Hoàng Văn Lượng, Đỗ Thị Vững	Đỗ Thị Vững thầu	8	427	763,9		774,0	-10,1										Nhãn giống	đồng/m²	774,0	180.000	100%	139.320.000	**139.320.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
139	**Nguyễn Thị Nguyệt**		**8**	**410**		**BHK**			**1.084,0**	**2.736,0**	**39,6 %**	**6**	**0**	**80.000**	**86.720.000**	**260.160.000**	**0**	**346.880.000**							**346.880.000**	**542.000.000**
	Nguyễn Thị Nguyệt	Hoàng Thị Phương thầu	8	410	1.067,7		1.084,0	-16,3										Nhãn giống	đồng/m²	1.084,0	180.000	100%	195.120.000	**195.120.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
140	**Đào Văn Động**		**7**	**665**		**BHK**			**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**0**	**109.440.000**							**109.440.000**	**171.000.000**
	Đào Văn Động	Nguyễn Huy Trương thầu	7	665	342,0		342,00	0,0										Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	**61.560.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
141	**Lê Thị Lần**		7	662		BHK			309,0	342,0	90,4 %	12	0	80.000	24.720.000	74.160.000	0	98.880.000							98.880.000	154.500.000
	Lê Thị Lần		7	662	309,3		309,00	0,3											Nhãn giống	đồng/m²	309,0	180.000	100%	55.620.000	55.620.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																			Bờ be ruộng cao 0,6m	-	100,0	-	0%	0		
142	**Lê Văn Quang, Cao Thị Ngải**		8	164		BHK			590,0	684,0	86,3 %	12	2	80.000	47.200.000	141.600.000	12.240.000	201.040.000							201.040.000	307.240.000
	Lê Văn Quang, Cao Thị Ngải	Lê Văn Dũng thầu	8	164	583,8		590,00	-6,2											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	106.200.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
143	**Lê Trung Tần,Đỗ Thị Ngữ**		8	151		BHK			305,0	684,0	44,6 %	6	4	80.000	24.400.000	73.200.000	12.240.000	109.840.000							109.840.000	164.740.000
	Lê Trung Tần,Đỗ Thị Ngữ	Lê Thị Bông thầu	8	151	306,2		305,00	1,2											Nhãn giống	đồng/m²	305,0	180.000	100%	54.900.000	54.900.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
144	**Lê Văn Bở,Lê Thị Bổn**		8	307		BHK			1.150,0	1.150,0	100,0 %	12	2	80.000	92.000.000	276.000.000	12.240.000	380.240.000							380.240.000	587.240.000
	Lê Văn Bở,Lê Thị Bổn		8	307	1.150,1		1.150,00	0,1											Nhãn giống	đồng/m²	1.150,0	180.000	100%	207.000.000	207.000.000	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
145	**Lê Thị Tám**		8	248		BHK			223,0	223,0	100,0 %	12	0	80.000	17.840.000	53.520.000	0	71.360.000							71.360.000	104.810.000
	Lê Thị Tám	Nguyễn Thị My thầu	8	248	204,3		223,00	-18,7											Quất giống	đồng/m²	223,0	150.000	100%	33.450.000	33.450.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
146	**Lê Văn Quýt,Lê Thị Ánh**		8	202		BHK			342,0	342,0	100,0 %	12	0	80.000	27.360.000	82.080.000	0	109.440.000							109.440.000	171.000.000
	Lê Văn Quýt,Lê Thị Ánh	Lê Thị Thoa thầu	8	202	352,7		342,00												Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
147	**Nguyễn Văn Hùng**		7	563		BHK			295,0	342,0	86,3 %	12	4	80.000	23.600.000	70.800.000	24.480.000	118.880.000							118.880.000	171.980.000
	Nguyễn Văn Hùng	Đoàn Văn Bảy thầu	7	563	294,5		295,00	-0,5											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
148	**Nguyễn Văn Nguyện,Lê Thị Lụa**		8	154		BHK			760,0	1.368,0	55,6 %	6	4	80.000	60.800.000	182.400.000	12.240.000	255.440.000							255.440.000	392.240.000
	Nguyễn Văn Nguyện,Lê Thị Lụa	Lê Văn Năm thầu	8	154	752,0		760,00	-8,0											Nhãn giống	đồng/m²	760,0	180.000	100%	136.800.000	136.800.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
149	**Nguyễn Văn Quân,Hoàng Thị Hường**		8	324		BHK			295,0	342,0	86,3 %	12	4	80.000	23.600.000	70.800.000	24.480.000	118.880.000							118.880.000	171.980.000
	Nguyễn Văn Quân,Hoàng Thị Hường	Hoàng Thị Phương thầu	8	324	282,2		295,00	-12,8											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
150	**Phạm Minh Nhãn,Phạm Thị Thanh Vân**		8	391		BHK			295,0	342,0	86,3 %	12	4	80.000	23.600.000	70.800.000	24.480.000	118.880.000							118.880.000	171.980.000
	Phạm Minh Nhãn,Phạm Thị Thanh Vân	Đỗ Thị Vừng thầu	8	391	304,4		295,00	9,4											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
151	**Vũ Văn Nghề,Lê Thị Thía**		8	417		BHK			576,0	1.368,0	42,1 %	6	4	80.000	46.080.000	138.240.000	12.240.000	196.560.000							196.560.000	300.240.000
	Vũ Văn Nghề,Lê Thị Thía	Lê Thị Thuý thầu	8	417	566,4		576,00	-9,6											Nhãn giống	đồng/m²	576,0	180.000	100%	103.680.000	103.680.000	

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)			Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
152	**Vũ Đình Tịnh,Lê Thị Tê**		8	320		BHK			576,0	1.368,0	42,1 %	6	3	80.000	46.080.000	138.240.000	9.180.000	193.500.000							193.500.000	297.180.000
	Vũ Đình Tịnh,Lê Thị Tê		8	320	547,5		576,00	-28,5										Nhãn giống	đồng/m²	576,0	180.000	100%	103.680.000	103.680.000	
153	**Lê Văn Vy**		7	688					342,0	342,0	100,0 %	12	1	80.000	27.360.000	82.080.000	6.120.000	115.560.000							115.560.000	177.120.000
	Lê Văn Vy	Hoàng Thị Phương thầu	7	688	343,2		342,0	1,2										Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
154	**Đặng Văn Lai,Lê Thị Phúc**		8	743					244,0	201,0	121,4 %	12	3	80.000	19.520.000	58.560.000	18.360.000	96.440.000							96.440.000	140.360.000
	Đặng Văn Lai,Lê Thị Phúc	Đỗ Bá Sơn thầu	8	743	240,0		244,00	-4,0										Nhãn giống	đồng/m²	244,0	180.000	100%	43.920.000	43.920.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
155	**Đặng Văn Long,Hoàng Thị Gái**		8	113+336					1.434,0	2.394,0	59,9 %	6	6	80.000	114.720.000	344.160.000	18.360.000	477.240.000							477.240.000	735.360.000
	Đặng Văn Long,Hoàng Thị Gái		8	113	372,6		354,00	18,6										Nhãn giống	đồng/m²	354,0	180.000	100%	63.720.000	63.720.000	
	Đặng Văn Long,Hoàng Thị Gái	Lê Văn Hiếu thầu	8	336	1.084,4		1.080,00	4,4										Nhãn giống	đồng/m²	1.080,0	180.000	100%	194.400.000	194.400.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
156	**Đặng Văn Tỵ,Lê Thị Tựa**		8	114					691,0	1.026,0	67,3 %	6	7	80.000	55.280.000	165.840.000	21.420.000	242.540.000							242.540.000	366.920.000
	Đặng Văn Tỵ,Lê Thị Tựa		8	114	243,5		248,00	-4,5										Nhãn giống	đồng/m²	248,0	180.000	100%	44.640.000	44.640.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Đặng Văn Tỵ,Lê Thị Tựa	Lê Văn Hiếu thầu	8	335	443,4		443,00	0,4										Nhãn giống	đồng/m²	443,0	180.000	100%	79.740.000	79.740.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
157	**Đỗ Văn Long,Lê Thị Hoài**		8	328+172					656,0	1.026,0	63,9 %	6	4	80.000	52.480.000	157.440.000	12.240.000	222.160.000							222.160.000	340.240.000
	Đỗ Văn Long,Lê Thị Hoài	Hoàng Thị Phương thầu	8	328	430,2		443,00	-12,8										Nhãn giống	đồng/m²	656,0	180.000	100%	118.080.000	118.080.000	
				172	213,0		213,00											Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
158	**Lê Thị Tuyên**		7	812					684,0	684,0	100,0 %	12	1	80.000	54.720.000	164.160.000	6.120.000	225.000.000							225.000.000	348.120.000
		Đào Quang Xuân làm ruộng	7	812	343,9		684,00	-340,1										Nhãn giống	đồng/m²	684,0	180.000	100%	123.120.000	123.120.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
159	**Lê Văn Bằng,Nguyễn Thị Nhượng**		8	116+333					965,0	1.368,0	70,5 %	12	4	80.000	77.200.000	231.600.000	24.480.000	333.280.000							333.280.000	506.980.000
	Lê Văn Bằng,Nguyễn Thị Nhượng		8	116	364,1		345,00	19,1										Nhãn giống	đồng/m²	345,0	180.000	100%	62.100.000	62.100.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Bằng,Nguyễn Thị Nhượng	Nguyễn Thị Cần thầu	8	333	585,4		620,00	-34,6										Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																		Ống nước ø42	m	150,0	0.000	0%	0		
160	**Lê Văn Hùng,Lê Thị Rộng**		8	168+287					1.213,0	1.265,0	95,9 %	12	3	80.000	97.040.000	291.120.000	18.360.000	406.520.000							406.520.000	624.860.000
	Lê Văn Hùng,Lê Thị Rộng		8	168	239,3		240,00	-0,7										Nhãn giống	đồng/m²	240,0	180.000	100%	43.200.000	43.200.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Hùng,Lê Thị Rộng		8	287	976,0		973,00	3,0										Nhãn giống	đồng/m²	973,0	180.000	100%	175.140.000	175.140.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí hỗ trợ, bồi thường đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí hỗ trợ, bồi thường đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
161	**Phạm Quốc Hứa,Hoàng Thị Ngát**		8	118+332					860,0	1.368,0	62,9 %	6	4	80.000	68.800.000	206.400.000	12.240.000	287.440.000							287.440.000	442.240.000
	Phạm Quốc Hứa,Hoàng Thị Ngát		8	118	253,7		240,00												Nhãn giống	đồng/m²	240,0	180.000	100%	43.200.000	43.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Quốc Hứa,Hoàng Thị Ngát	Nguyễn Thị Cần thầu	8	332	585,2		620,00												Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																			Ống nước ø34	m	150,0	0.000		0		
162	**Phạm Văn Thịnh,Nguyễn Thị Luân**		8	120+329					1.128,0	1.539,0	73,3 %	12	5	80.000	90.240.000	270.720.000	30.600.000	391.560.000							391.560.000	594.600.000
	Phạm Văn Thịnh,Nguyễn Thị Luân	Đoàn Văn Tám thầu	8	120	462,2		432,00												Nhãn giống	đồng/m²	432,0	180.000	100%	77.760.000	77.760.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Văn Thịnh,Nguyễn Thị Luân	Đoàn Văn Tám thầu	8	329	646,2		696,00												Nhãn giống	đồng/m²	696,0	180.000	100%	125.280.000	125.280.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																			Lưới B40	m2	400,0	0.000		0		
																			Lán lợp tôn	-	15,0	-		0		
163	**Vũ Thị Gái**		8	67					420,0	1.368,0	30,7 %	6	2	80.000	33.600.000	100.800.000	6.120.000	140.520.000							140.520.000	216.120.000
	Vũ Thị Gái	Hoàng Thị Phương thầu	8	67	420,3		420,00												Nhãn giống	đồng/m²	420,0	180.000	100%	75.600.000	75.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
164	**Lê Văn ích,Hoàng Thị Tuyết**		8	103+342					756,0	1.026,0	73,7 %	12	1	80.000	60.480.000	181.440.000	6.120.000	248.040.000							248.040.000	384.120.000
	Lê Văn ích,Hoàng Thị Tuyết	Nguyễn Thị Cần thầu	8	103	290,7		183,0	107,7											Nhãn giống	đồng/m²	183,0	180.000	100%	32.940.000	32.940.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn ích,Hoàng Thị Tuyết	Đỗ Thị Thắm thầu	8	342	649,3		573,0	76,3											Nhãn giống	đồng/m²	573,0	180.000	100%	103.140.000	103.140.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
165	**Lê Văn Sáu,Lê Thị Hường**		8	250					585,0	1.026,0	57,0 %	6	2	80.000	46.800.000	140.400.000	6.120.000	193.320.000							193.320.000	298.620.000
	Lê Văn Sáu,Lê Thị Hường		8	250	587,3		585,0	2,3											Nhãn giống	đồng/m²	585,0	180.000	100%	105.300.000	105.300.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
166	**Lê Văn Tươi**		8	153					1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	5	80.000	82.080.000	246.240.000	30.600.000	358.920.000							358.920.000	543.600.000
	Lê Văn Tươi	Lê Thị Bông thầu	8	153	1.036,1		1.026,0	10,1											Nhãn giống	đồng/m²	1.026,0	180.000	100%	184.680.000	184.680.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
167	**Nguyễn Văn Kỳ,Hoàng Thị Hường**		7	566					376,0	684,0	55,0 %	6	3	80.000	30.080.000	90.240.000	9.180.000	129.500.000							129.500.000	197.180.000
	Nguyễn Văn Kỳ,Hoàng Thị Hường	Lê Văn Linh thầu	7	566	381,4		376,0	5,4											Nhãn giống	đồng/m²	376,0	180.000	100%	67.680.000	67.680.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
168	**Lê Xuân Tình**		8	103+509					1.316,0	1.368,0	96,2 %	12	11	80.000	105.280.000	315.840.000	67.320.000	488.440.000							488.440.000	725.870.526
	Lê Xuân Tình	Hoàng Thị Phương thầu	8	26	969,0		970,0	-1,0											Nhãn giống	đồng/m²	970,0	180.000	100%	174.600.000	174.875.263	
																			Giếng khoan sâu 30m	m	1,0	90.756	10%	275.263		
	Lê Xuân Tình	Lê Thị Thuý thầu	8	509	352,8		346,00	6,8											Nhãn giống	đồng/m²	346,0	180.000	100%	62.280.000	62.555.263	
																			Giếng khoan sâu 30m	m	1,0	90.756	10%	275.263		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đới sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
169	**Nguyễn Thị Nguyệt,Lê Văn Duy**		8	77					616,0	1.710,0	36,0 %	6	7	80.000	49.280.000	147.840.000	21.420.000	218.540.000							218.540.000	329.420.000
	Nguyễn Thị Nguyệt,Lê Văn Duy	Hoàng Văn Dãi thầu	8	77	630,4		616,00	14,4											Nhãn giống	đồng/m²	616,0	180.000	100%	110.880.000	110.880.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
170	**Phạm Văn Năm,Nguyễn Thị Thanh**		8	411					620,0	1.049,0	59,1 %	6	8	80.000	49.600.000	148.800.000	24.480.000	222.880.000							222.880.000	334.480.000
	Phạm Văn Năm,Nguyễn Thị Thanh	Hoàng Thị Phương thầu	8	411	610,9		620,00												Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
171	**Lê Thị Thanh**		8	267					529,0	1.026,0	51,6 %	6	2	80.000	42.320.000	126.960.000	6.120.000	175.400.000							175.400.000	270.620.000
	Lê Thị Thanh	Lê Xuân Hay thầu	8	267	529,0		529,0	0,0											Nhãn giống	đồng/m²	529,0	180.000	100%	95.220.000	95.220.000	
172	**Nguyễn Văn Cù,Phạm Thị Lại**		8	311					864,0	1.710,0	50,5 %	6	6	80.000	69.120.000	207.360.000	18.360.000	294.840.000							294.840.000	424.440.000
	Nguyễn Văn Cù,Phạm Thị Lại	Lê Văn Quang thầu	8	311	871,5		864,0	7,5											Vú sữa giống	đồng/m²	864,0	150.000	100%	129.600.000	129.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
173	**Nguyễn Thị Tùy**		7	613	349,4				342,0	342,0	100,0 %	12	1	80.000	27.360.000	82.080.000	6.120.000	115.560.000							115.560.000	177.120.000
	Nguyễn Thị Tùy		7	613	349,4		342,00	7,4											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
174	**Lê Thị Gái,Đặng Văn Mùi**		8	87+401					817,0	1.368,0	59,7 %	6	5	80.000	65.360.000	196.080.000	15.300.000	276.740.000							276.740.000	423.800.000
	Lê Thị Gái,Đặng Văn Mùi	Lê Thị Thu thầu đất	8	87	201,2		197,00	4,2											Nhãn giống	đồng/m²	197,0	180.000	100%	35.460.000	35.460.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Thị Gái,Đặng Văn Mùi		8	401	617,8		620,00	-2,2											Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000	100%	111.600.000	111.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
175	**Lê Văn Tâm,Nguyễn Thị Duyên**		8	301					636,0	1.368,0	46,5 %	6	3	80.000	50.880.000	152.640.000	9.180.000	212.700.000							212.700.000	327.180.000
	Lê Văn Tâm,Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Phương	8	301	636,5		636,00												Nhãn giống	đồng/m²	636,0	180.000	100%	114.480.000	114.480.000	
176	**Lê Thị Lại,Nguyễn Hữu Quy**		7	667	295,2				295,0	342,0	86,3 %	12	4	80.000	23.600.000	70.800.000	24.480.000	118.880.000							118.880.000	171.980.000
	Lê Văn Tâm,Nguyễn Thị Duyên	Đỗ Thị Vừng	7	667	295,2		295,00												Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
177	**Đặng Văn Tình,Nguyễn Thị Hạnh**		8	213		BHK			590,0	684,0	86,3 %	12	4	80.000	47.200.000	141.600.000	24.480.000	213.280.000							213.280.000	331.280.000
	Đặng Văn Tình,Nguyễn Thị Hạnh	Đỗ Bá Sơn thầu	8	213	608,9		590,0	18,9											Hoa lily	đồng/m²	590,0	200.000	100%	118.000.000	118.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
178	**Lê Văn Mạ,Nguyễn Thị Thu Hà**		8	413		BHK			756,0	1.026,0	73,7 %	12	3	80.000	60.480.000	181.440.000	18.360.000	260.280.000							260.280.000	401.620.000
	Lê Văn Mạ,Nguyễn Thị Thu Hà	Hoàng Thị Phương thầu	8	413	488,2		493,0	-4,8											Nhãn giống	đồng/m²	493,0	180.000	100%	88.740.000	88.740.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Phạm Văn Thắng,Le Văn Mạ	Đặng Thị Liễu thầu	8	74	534,9		263,00												Hoa lily	đồng/m²	263,0	200.000	100%	52.600.000	52.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		